BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2016-2020	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 02 /BC-BCĐCTMTQG	*Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020*

CĐ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
NH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2016-2020
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
ĐẾN Số: 307
Ngày: 12/5/2020
Chuyển: C.V.P, P.C.V.P
Lưu hồ sơ số: tổng kết 10 năm NTM của Bộ NTM

BÁO CÁO
Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn[1], Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2016-2020[2]; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn[3], Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 Quyết định phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020[4] với mục tiêu cụ thể đến năm 2020, cả nước có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Sau hơn 9 năm triển khai, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã đạt và vượt các mục tiêu đề ra trước gần 2 năm; góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trên cơ sở ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc tổng kết 10 năm Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020[5], Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG báo cáo đánh giá kết quả 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020, với một số nội dung cụ thể như sau:

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2010-2020

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thuận lợi

a) Các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước, Chính phủ luôn quan tâm đến quá trình triển khai, thực hiện Chương trình; xây dựng NTM đã trở thành một nội dung làm việc thường kỳ trong chương trình làm việc về phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương; trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn khó khăn nhưng vẫn ưu tiên bố trí nguồn lực giai đoạn 2016-2020 cao hơn gần 4 lần so với giai đoạn 2011-2015;

---

[1] Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X
[2] Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội
[3] Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ
[4] Quyết định: số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 và số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ
[5] Thông báo số 449/TB-VPCP ngày 30/12/2019 của Văn phòng Chính phủ.

b) Cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã) đã nhận thức rõ tầm quan trọng của Chương trình và trách nhiệm của từng cấp nên đã quan tâm, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện, nhiều đồng chí Lãnh đạo chủ chốt của các địa phương đã coi xây dựng NTM là giải pháp then chốt để phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn; các mục tiêu cơ bản và nhiệm vụ trọng tâm về xây dựng NTM đã được đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp trong 02 nhiệm kỳ vừa qua;

c) Đúc rút kinh nghiệm có được từ kết quả chỉ đạo thí điểm 11 xã đại diện cho các vùng kinh tế - văn hóa trên cả nước xây dựng mô hình NTM từ năm 2008-2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Qua đó, đã khẳng định được chủ trương lấy cấp xã là địa bàn trọng tâm để xây dựng mô hình NTM, là đúng đắn và phù hợp với điều kiện thực tế, đúng với quan điểm, đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của Đảng thời kỳ 2011-2020. Đây là cơ sở quan trọng để Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM gồm 19 tiêu chí[6];

d) Bài học kinh nghiệm rút ra được sau 5 năm triển khai Chương trình giai đoạn 1 (2011-2015), từ công tác chỉ đạo, quản lý, triển khai Chương trình; xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế; nâng cao vai trò chủ thể của người dân và trao quyền chủ động nhiều hơn cho chính quyền cơ sở; xây dựng NTM phải gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đi sâu vào chất lượng, bền vững, tránh bệnh thành tích, xuê xoa dẫn đến để xảy ra nợ đọng, huy động quá sức dân...

2. Khó khăn

a) Khi bắt đầu thực hiện Chương trình, nền kinh tế của đất nước đang gặp nhiều khó khăn, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang trong cơn khủng hoảng nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc huy động và bố trí nguồn lực thực hiện, nhất là nguồn ngân sách nhà nước và huy động từ doanh nghiệp.

b) Xuất phát điểm của các xã còn thấp *(vào thời điểm năm 2010 khi bắt đầu Chương trình, bình quân cả nước chỉ đạt xấp xỉ 04 tiêu chí/xã)* và là Chương trình mới với cách tiếp cận mới, lần đầu tiên triển khai đồng loạt trên phạm vi tất cả gần 9.000 xã, 670 đơn vị cấp huyện và cả 63 tỉnh, thành phố; khối lượng công việc về xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, xây dựng hệ thống chính trị rất lớn, đa dạng, phức tạp,...; trong thực hiện phải vừa làm vừa nghiên cứu rút kinh nghiệm, bổ sung.

c) Biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan, diễn biến khó lường, tác động nhanh và mạnh hơn so với dự báo trước đây, nhiều vùng trong thời gian qua đã phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về người và tài sản do thiên tai gây ra làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả xây dựng NTM của các địa phương.

---

[6] Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ

d) Tác động bất lợi từ xung đột thương mại và bất ổn của thị trường thế giới *(các rào cản kỹ thuật và xu hướng bảo hộ)* ngày càng phức tạp, bất thường đối với nền kinh tế của Việt Nam, nhất là ngành nông nghiệp.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2010-2020

1. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai, thực hiện chương trình

a) Trong giai đoạn 2011-2015, từ Trung ương đến địa phương *(tỉnh, huyện, xã)* đã thành lập được Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng NTM các cấp; hệ thống Văn phòng Điều phối NTM bước đầu được thành lập và từng bước kiện toàn. Tuy nhiên, bộ máy giúp việc ở hầu hết các địa phương còn chưa đồng bộ; cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, nhất là cấp huyện, xã còn thiếu và yếu, chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm, nên hiệu quả tham mưu chưa cao.

Về chỉ đạo, một số địa phương đã vận dụng sáng tạo cơ chế, chính sách của Trung ương để chủ động ban hành các chính sách hỗ trợ đặc thù phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương *(như hỗ trợ xi măng, hỗ trợ lãi suất cho vay đầu tư vào sản xuất...)*. Tuy nhiên, nhìn chung nhiều văn bản hướng dẫn chậm được ban hành, chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ; một số chính sách mặc dù đã được ban hành nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống do thiếu nguồn lực *(như chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp)*. Lãnh đạo một số địa phương còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn lực của Trung ương, chạy theo thành tích nên còn có biểu hiện huy động quá sức dân, hoặc nợ đọng xây dựng cơ bản, hoặc khi đánh giá chất lượng tiêu chí còn xuê xoa; chưa phát huy được nội lực và vai trò chủ thể của người dân...

b) Giai đoạn 2016-2020, trong bối cảnh cả nước chỉ còn thực hiện 02 chương trình MTQG, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập 01 Ban Chỉ đạo Trung ương chung cho cả 02 chương trình *(Xây dựng NTM và Giảm nghèo bền vững)*. Trên cơ sở đó, các địa phương đã hoàn thành công tác kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo các cấp *(tỉnh, huyện, xã)*; hầu hết các thôn, bản, ấp có Ban phát triển thôn; 100% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã kiện toàn VPĐP cấp tỉnh; có 90,1% đơn vị cấp huyện đã thành lập VPĐP; 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bố trí cán bộ chuyên trách về xây dựng NTM ở cấp xã; năng lực, kiến thức và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ vận hành Chương trình NTM các cấp đã có tiến bộ rõ rệt so với giai đoạn 1 và hoạt động ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả.

Hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM của Trung ương đã sớm được hoàn thiện theo hướng khắc phục căn bản những hạn chế và tồn tại của giai đoạn trước, cơ bản đáp ứng được những yêu cầu cấp thiết của địa phương, như: (1) Điều chỉnh, sửa đổi Bộ tiêu chí quốc gia về NTM theo hướng linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế và lồng ghép 17 chỉ tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc; ban hành tiêu chí huyện NTM; bổ sung các tiêu chí NTM nâng cao và kiểu mẫu; (2) Linh hoạt giao mục tiêu cụ thể thực hiện hàng năm và cả giai đoạn 2016-2020; (3) Ban

hành Đề án hỗ trợ xây dựng NTM cấp thôn, bản vùng khó khăn, vùng biên giới và một số Đề án chuyên đề hỗ trợ các địa phương tập trung chỉ đạo đi sâu vào chất lượng của các nội dung trọng tâm; (4) Ban hành qui trình xem xét, công nhận các địa phương đạt chuẩn NTM, trong đó có yêu cầu bắt buộc không có nợ đọng khi xem xét công nhận đạt chuẩn NTM và phải lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân do Mặt trận Tổ quốc các cấp triển khai. Trong cả giai đoạn 2010-2020, đã tham mưu, trình ban hành được 4 Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 13 Nghị định của Chính phủ, 54 Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 106 Quyết định, Thông tư và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình.

Hầu hết các địa phương đã quan tâm hơn đến xây dựng NTM, đã xác định rõ xây dựng NTM là chương trình đột phá để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và đưa vào là một trong những nội dung chính của Đại hội Đảng các cấp. Công tác chỉ đạo đã tập trung vào các nội dung trọng tâm, đi vào chiều sâu chất lượng nhằm góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sinh hoạt và sản xuất của người dân nông thôn, xây dựng NTM theo hướng bền vững. Đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của các địa phương vào cuộc mạnh mẽ, tâm huyết hơn, do đó, nhiều nơi đã có tư duy, cách làm mới, huy động nguồn lực lớn và đa dạng cho xây dựng NTM. Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã linh hoạt, chủ động ban hành các bộ tiêu chí khác nhau ở cấp thôn, đến xã và huyện làm sâu sắc hơn cấp độ đạt NTM *(chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu)*; xây dựng chính sách hỗ trợ các thôn, xã sau khi được công nhận đạt chuẩn NTM, tiếp tục phấn đấu xây dựng NTM ở cấp độ cao hơn. Đến nay, đã có 54 tỉnh, thành phố ban hành Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao; 38 tỉnh/thành phố đã ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu; 34 tỉnh đã ban hành tiêu chí NTM cấp thôn, bản. Đặc biệt, vai trò của cấp huyện được khẳng định trong xây dựng NTM, nhất là trong việc quyết liệt luân chuyển, bố trí cán bộ đủ phẩm chất, năng lực để chỉ đạo xây dựng NTM ở các xã; sáng tạo trong huy động và bố trí nguồn lực cho thực hiện các tiêu chí NTM cấp huyện; ưu tiên thu hút doanh nghiệp gắn với vùng nguyên liệu tập trung... Tỉnh Hà Tĩnh, Cà Mau, Gia Lai đã mạnh dạn rút bằng công nhận đạt chuẩn NTM của các xã không đảm bảo yêu cầu sau đạt chuẩn, thể hiện sự nghiêm túc, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng NTM, kịp thời chấn chỉnh, thay đổi trạng thái lơ là, thỏa mãn sau khi đạt thành tích.

2. Kết quả xây dựng các Chương trình, Đề án NTM đặc thù

a) Để khắc phục tình trạng xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, còn khoảng cách lớn giữa các địa phương và giữa vùng, miền, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 04 Đề án hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn của 4 tỉnh *(Điện Biên, Lào Cai, Bắc Kạn, Nghệ An)* để đẩy nhanh tiến độ và cải thiện chất lượng xây dựng nông thôn mới; Đề án hỗ trợ các thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững *(Quyết định số 1385/QDD-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ)*.

b) Để thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn trên cơ sở phát huy lợi thế và tính cộng đồng của mỗi vùng miền, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

c) Khắc phục ô nhiễm môi trường và cải thiện cảnh quan, môi trường nông thôn, góp phần hoàn thành tiêu chí 17 về môi trường, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 phê duyệt Đề án thí điểm "Hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới ở các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017-2020".

d) Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng nông thôn mới, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 *(sửa đổi bổ sung Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ).*

đ) Nhằm hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp xây dựng NTM gắn với quá trình đô thị hóa, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020.

e) Để có cơ sở xây dựng, đề xuất tiêu chí huyện nông thôn mới kiểu mẫu, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương đã chỉ đạo triển khai xây dựng thí điểm 04 Đề án xây dựng huyện nông thôn mới kiểu mẫu *(huyện Hải Hậu - tỉnh Nam Định, huyện Nam Đàn - tỉnh Nghệ An, huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng và huyện Xuân Lộc - tỉnh Đồng Nai).*

Thông qua triển khai các Chương trình, Đề án, các địa phương đã xác định được nội dung, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương, cũng như lựa chọn nội dung trọng tâm để tập trung chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực để thực hiện.

3. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới

a) Giai đoạn 2011-2015, trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, ngân sách hạn hẹp, Nhà nước vẫn ưu tiên hàng năm tăng nguồn lực đầu tư cho Chương trình. Trong 5 năm, cả nước đã huy động được **khoảng 851.380 tỷ đồng** đầu tư cho Chương trình. Trong đó: ngân sách nhà nước 266.785 tỷ đồng (31,3%), tín dụng 434.950 tỷ đồng (51,1%), doanh nghiệp 42.198 tỷ đồng (5,0%), cộng đồng dân cư 107.447 tỷ đồng (12,62%). Riêng ngân sách Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình là 98.664 tỷ đồng (11,6%), trong đó, ngân sách trung ương 16.400 tỷ đồng, ngân sách địa phương các cấp 82.264 tỷ đồng.

Tuy nhiên, nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp trong giai đoạn 1 chưa được chủ động bố trí và hàng năm thông báo chậm nên ảnh hưởng nhiều

đến tiến độ và hiệu quả triển khai chương trình, cũng như phần nào dẫn đến tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM.

b) Giai đoạn 2016-2020: Tính đến hết quý I/2020, tổng nguồn lực huy động để thực hiện Chương trình trong 05 năm dự kiến khoảng **2.115.677 tỷ đồng**, tăng gấp 2,5 lần so với giai đoạn 2011-2015, bao gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 63.155,6 tỷ đồng (3%), trong đó: vốn đầu tư phát triển là 47.619 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 15.536,6 tỷ đồng;

- Vốn ngân sách đối ứng trực tiếp của địa phương: 241.034 tỷ đồng (11,39%);

- Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và các chương trình, dự án khác triển khai trên địa bàn nông thôn: 240.034 tỷ đồng (11,38%);

- Vốn tín dụng: 1.325.857 tỷ đồng (62,7%), trong đó, dư nợ tín dụng tăng thêm của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn xã đạt 639.176 tỷ đồng.

- Vốn doanh nghiệp: 105.540 tỷ đồng (5%);

- Vốn huy động người dân và cộng đồng đóng góp: 139.298 tỷ đồng (6,6%).

c) Tính chung trong 10 năm (2011-2020), cả nước đã huy động được khoảng **2.967.057** tỷ đồng *(tương đương khoảng 134,8 tỷ USD, bình quân khoảng 13,46 tỷ USD/năm)*. Trong đó, ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ trực tiếp cho chương trình là 402.854 tỷ đồng *(bình quân khoảng 45,25 tỷ đồng/xã trong 10 năm)*, chiếm 13,6%; chủ yếu là ngân sách địa phương các cấp *(323.298 tỷ, chiếm 80,3% tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp)*, ngân sách trung ương là 79.555,6 tỷ *(chiếm 19,7% ngân sách nhà nước các cấp)*.

Ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ trực tiếp xây dựng NTM có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng *(Mặc dù Ban Chỉ đạo Trung ương đã ban hành hệ số phân bổ ưu tiên các vùng khó khăn)*. Tính theo bình quân ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp, thì Đông Nam Bộ cao nhất với 135,8 tỷ đồng/xã; vùng Đồng bằng sông Hồng với 54 tỷ đồng/xã; Đồng bằng sông Cửu Long với 26,4 tỷ đồng/xã; Duyên hải Nam Trung Bộ với 25,1 tỷ đồng/xã; Bắc Trung Bộ khoảng 22 tỷ đồng/xã; Miền núi phía Bắc với 18 tỷ đồng/xã và thấp nhất Tây Nguyên là 17,6 tỷ đồng/xã.

So sánh 02 giai đoạn, tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 tăng 2,48 lần so với giai đoạn 2010-2015, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 cao gấp 3,85 lần so với giai đoạn 2010-2015 và đã được Chính phủ cân đối, bố trí đủ 100% theo Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt. Vốn đầu tư phát triển được các địa phương tập trung vào một số công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông nông thôn (51,2%), trường học (13,8%), cơ sở vật chất văn hóa (13,8%), thủy lợi (7,7%), công trình nước sạch tập trung (5,6%)...; vốn sự nghiệp ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (26,8%), đào tạo nghề

(11,5%), nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá (10,7%), duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư (8,4%), phát triển giáo dục (7,5%), vệ sinh môi trường (6,9%)...

- Vốn đối ứng của địa phương cao gấp 2,93 lần so với giai đoạn 2011-2015, bằng 3,8 lần so với nguồn vốn ngân sách trung ương và cao hơn gấp 1,85 lần so với quy định của Nghị quyết Quốc hội. Trong đó, nhiều địa phương khó khăn, không thuộc đối tượng đối ứng ngân sách nhưng đã chủ động cân đối để bố trí nguồn lực đầu tư cho chương trình. Hơn nữa, trong giai đoạn 2, nguồn ngân sách của địa phương hỗ trợ trực tiếp cho chương trình cao hơn nhiều so với nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án; điều này thể hiện các các địa phương đều thấy tính hiệu quả rõ rệt của Chương trình nên giảm dần việc hỗ trợ thông qua các chương trình dự án khác mà tập trung nguồn lực hỗ trợ trực tiếp cho xây dựng NTM (*giai đoạn 1 vẫn chủ yếu là nguồn vốn lồng ghép*).

- Nguồn vốn tín dụng cao gấp 3 lần so với giai đoạn 1, chủ yếu được người dân và doanh nghiệp vay đầu tư phát triển sản xuất quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy, hải sản,... góp phần thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở địa phương.

- Nguồn vốn huy động từ người dân và cộng đồng chiếm khoảng 6,6% trong cơ cấu tổng nguồn vốn nhưng tăng 1,3 lần so với giai đoạn 1, chủ yếu là do người dân tự nguyện đóng góp *(sức lực, nguyên vật liệu xây dựng, hiến đất...)* để xây dựng NTM trên địa bàn.

*** Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM**

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương, các địa phương đã chủ động rà soát, xác định cụ thể số nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình, đồng thời có các giải pháp quyết liệt như tập trung nguồn vốn ngân sách Trung ương, địa phương để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, chỉ công nhận các xã, huyện đạt chuẩn NTM khi không có nợ đọng xây dựng cơ bản, đến thời điểm này, các tỉnh, thành phố đã có kế hoạch và đã bố trí đủ vốn để thanh toán dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản của Chương trình, đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết Quốc hội và Chính phủ.

4. Kết quả thực hiện các mục tiêu cơ bản của Chương trình

a) Cập nhật đến hết quý I/2020, cả nước đã có 5.064 xã (57%) đã được công nhận đạt chuẩn NTM, tăng 39,9% so với cuối năm 2015 *(là thời điểm tổng kết giai đoạn 1)* và vượt 7% so với mục tiêu 10 năm (2010-2020). Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng (đạt 90,7%), Miền núi phía Bắc (đạt 32%), Đồng bằng sông Cửu Long (đạt 51,6%) đã hoàn thành vượt mục tiêu 5 năm (2016-2020) được Thủ tướng Chính phủ giao; có 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành sớm và vượt mục tiêu 5 năm được Thủ tướng Chính phủ giao; có 09 tỉnh, thành phố đã có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn NTM[7]. Trong số các xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đã có 109/125

[7] Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương và Cần Thơ

xã đặc biệt khó khăn hoàn thành Chương trình 135 được công nhận đạt chuẩn NTM. Đồng thời, đã có 63 xã đạt chuẩn NTM nâng cao[8] và đã có 08 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ[9].

b) Bình quân cả nước đạt 15,7 tiêu chí/xã tăng 2,7 tiêu chí so với cuối năm 2015, tăng 11 tiêu chí so với năm 2010, và hoàn thành vượt mục tiêu 5 năm (2016-2020) được Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó, có 04/7 vùng và 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành và vượt mục tiêu 5 năm (2016-2020) được Thủ tướng Chính phủ giao.

c) Cả nước đã có 124 đơn vị cấp huyện của 45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM. Trong đó, có 04 huyện[10] được Ban Chỉ đạo Trung ương lựa chọn thí điểm xây dựng NTM, để tổng kết, đánh giá phục vụ xây dựng tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu giai đoạn sau năm 2020. Đặc biệt, tỉnh Đồng Nai và tỉnh Nam Định có 100% xã và 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận tỉnh hoàn thành xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020; Tỉnh Thái Bình đã có 100% số xã và 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM, hiện nay, đang hoàn thiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ NTM giai đoạn 2016-2020.

Mặc dù vậy, khả năng đến 2020 có một số tỉnh chưa đạt được chỉ tiêu đến 2020 có ít nhất 01 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM.

5. Một số kết quả nổi bật trong thực hiện các nội dung trọng tâm của Chương trình

a) Hoàn thiện các thiết chế hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản ở nông thôn theo hướng đồng bộ, từng bước kết nối với đô thị:

Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, hiện đại hoá một bước theo hướng đồng bộ, bộ mặt nông thôn ngày càng khang trang, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân, đồng thời, đang dần bắt kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, cụ thể:

- Nổi bật nhất là hạ tầng giao thông nông thôn, sau hơn 9 năm, cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp được trên ***206.743 km đường giao thông,*** nâng tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa lên 68,7%; Có trên 97% số xã có đường giao thông từ trụ sở xã đến UBND huyện được nhựa, cứng hóa; gần 80% số xã đã trải nhựa, bê tông đường ngõ xóm; nếu năm 2010 còn 140 xã không có đường giao thông đến trung tâm thì đến nay chỉ còn 13 xã... Chất lượng đường giao thông ngày càng được nâng cao và khá đồng bộ, góp phần tích cực hình thành các vùng sản xuất lớn và tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư về nông thôn *(kể cả doanh nghiệp lớn)*. Đến nay, đã có

[8] Đồng Nai 31 xã, Tp. Hồ Chí Minh 13 xã, Hà Nội 03 xã, Quảng Trị 03 xã; Hòa Bình 02 xã, Hậu Giang 01 xã, Bạc Liêu 01 xã.
[9] Theo báo cáo: Quảng Ninh 01 xã, Ninh Bình 03 xã, Quảng Trị 03 xã, Đồng Nai có 01 xã.
[10] Hải Hậu, Nam Định; Nam Đàn, Nghệ An; Đơn Dương, Lâm Đồng và Xuân Lộc, Đồng Nai

6.461 xã (72,7%) đạt tiêu chí Giao thông nông thôn *(tăng 69,5% so với năm 2010 và vượt 17,7% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020)*;

- Hệ thống thủy lợi ngày càng hoàn thiện, cả nước có hàng ngàn công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý đã được xây mới, sửa chữa và nâng cấp *(3.957 hồ chứa nước nhỏ có dung tích từ 50.000÷500.000 m^3, 15.900 đập dâng kiên cố có chiều cao nhỏ hơn 10m, 16.000 đập tạm, gần 10.000 trạm bơm có tổng lưu lượng từ 1.000÷3.600 m^3/h, 174.000 km kênh mương cấp 3 và nội đồng; ngoài ra, còn hàng ngàn ao, hồ có dung tích nhỏ hơn 50.000 m^3, trạm bơm có tổng lưu lượng nhỏ hơn 1000 m^3/h và các công trình trên kênh khác)*, trên 80% diện tích đất sản xuất được tưới tiêu chủ động, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị sản xuất và thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở các địa phương. Đến nay, diện tích áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn là 288.620 ha (đạt 17.5%), lúa là 1.320.118 ha (đạt 18%), góp phần tăng năng suất cây trồng, tăng diện tích tưới, thích ứng đối với những vùng khan hiếm nước và khai thác hiệu quả vùng đất dốc, hình thành nên các vùng sản xuất quy mô lớn, có giá trị kinh tế cao. Một số vùng phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước với tỷ lệ cao như: Đông Nam Bộ (chiếm 40%), Tây Nguyên (27%), Đồng bằng sông Cửu Long (18%). . Đã có 8.280 xã (93,2%) đạt tiêu chí Thủy lợi *(tăng 77,5% so với năm 2010 và vượt 16,2% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020)*;

- Đến nay, 100% số xã và 99,1% số hộ nông thôn đã có điện, có 8.183 xã (92,1%) đạt tiêu chí Điện *(tăng 47,4% so với năm 2010)*. Chất lượng điện ở nông thôn ngày càng được nâng cao, ổn định, cơ bản đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu sinh hoạt của người dân và phát triển sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, kể cả những huyện vùng cao. Đặc biệt, các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và biên giới, các xã đảo, 11/12 huyện đảo cũng được chú trọng đầu tư cung cấp điện, góp phần giữ vững chủ quyền quốc gia và đảm bảo an ninh trật tự.

- Hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã được các địa phương đặc biệt chú trọng. Cả nước có 31.016 trường học các cấp ở nông thôn. Nhiều địa phương đã ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng trường mới đồng bộ, bổ sung các phòng học và phòng chức năng, tăng cường trang thiết bị dạy học, thư viện, khu rèn luyện thể lực/kỹ năng, nhà vệ sinh, cải thiện cảnh quan xanh - sạch - đẹp. Trong đó, nhiều địa phương đã đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục để đầu tư mới hệ thống trường học theo hướng hiện đại, đáp ứng các yêu cầu mới của giáo dục. Số xã đạt tiêu chí Trường học là 6.431 xã *(chiếm 72,4%, tăng 60,2% so với năm 2010)*;

- Tỷ lệ xã có nhà văn hóa tăng nhanh trong 10 năm vừa qua, nhờ huy động các nguồn lực đầu tư để xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao, nhất là sự đóng góp của người dân *(ngày công, hiến đất, tiền, trang thiết bị...)*, đến nay có trên 79% số xã có nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã, trong đó, 71% đạt chuẩn. Cả nước có trên 72.952 thôn có nhà văn hóa, khu thể thao thôn *(chiếm khoảng 79,2%)*, trong đó, có 65% đạt chuẩn. Nhiều địa phương đã phát huy khai thác hiệu quả, đa dạng

hóa các hoạt động để phục vụ và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện thân thể của các tầng lớp nhân dân.

- Hệ thống cơ sở y tế nông thôn trong những năm qua tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện và được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. 100% các xã có trạm y tế, trong đó, khoảng 76% số trạm y tế xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế *(tăng 8,9% so với năm 2015)*; khoảng 87,5% trạm y tế xã có bác sỹ đến làm việc; 95,0% thôn, bản, tổ dân phố có nhân viên y tế hoạt động...

b) Kinh tế nông thôn liên tục tăng trưởng khá và chuyển mạnh theo hướng công nghiệp - dịch vụ, ngành nông nghiệp đang chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn và từng bước thu hẹp khoảng cách với đô thị.

- Công nghiệp, dịch vụ nông thôn đã và đang trở thành giải pháp quan trọng tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn (tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ 49,5% năm 2010 xuống còn 38,1% năm 2018) và nâng cao thu nhập của hộ dân nông thôn.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng, phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, miền gắn với thị trường trong nước và quốc tế. Đến nay, các địa phương phát triển được trên 1.601 chuỗi nông sản an toàn, trong đó có một số tập đoàn lớn tham gia mô hình chuỗi *(Dabaco, Ba Huân, Saigon Coop,....)*. Nhiều địa phương đã tạo cơ chế, huy động nhiều doanh nghiệp đầu tư vào các khu sản xuất tập trung qui mô lớn với công nghệ hiện đại gắn với các nhà máy, cơ sở bảo quản, chế biến nông sản có vị thế cao trong vùng và trên thế giới như tôm, cá tra ở ĐBSCL, cà phê, điều, hồ tiêu ở Tây Nguyên - Đông Nam Bộ... Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 95,4 triệu đồng/ha năm 2019 (tăng 68% so với năm 2010), một số địa phương đạt giá trị sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích rất cao *(Tp. Hồ Chí Minh đạt 502 triệu đồng/ha, Hà Nội đạt 259 triệu đồng/ha, Đồng Nai đạt 228,8 triệu đồng/ha)*. Xuất khẩu nông lâm thuỷ sản của Việt Nam năm 2019 đạt trên 41,3 tỷ USD, đứng trong top 15 của thế giới và đứng thứ 2 trong khối ASEAN. Chương trình OCOP sau hơn 01 năm triển khai bước đầu phát huy hiệu quả, tổng số sản phẩm dự kiến được chuẩn hóa OCOP đến năm 2020 của 61/63 địa phương đã phê duyệt Đề án khoảng 3.843 sản phẩm, trong đó 31 tỉnh, thành phố tổ chức đánh giá, phân hạng và có Quyết định công nhận cho 1.640 sản phẩm OCOP *(đạt 68,3% mục tiêu đến 2020)*.

Nông nghiệp hiện nay vẫn tiếp tục là thế mạnh của Việt Nam; hình thành nhiều vùng nông nghiệp đặc thù theo chức năng: nông nghiệp ven đô, nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hướng tới thông minh. Giai đoạn 2010-2018, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của toàn ngành nông nghiệp đạt 2,99%/năm, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành đạt 3,9%/năm. Ngành lâm nghiệp có sự phát triển đáng kể trong giai đoạn vừa qua với tôc độ tăng trưởng ổn định, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Từ năm 2013 đến nay, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân 7,29%/năm so với 4,82%/năm trong giai đoạn 2008-

2012; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 2019 đạt 41,85%; đã hình thành được ngành công nghiệp chế biến biến lâm sản đứng thứ hai Châu Á và đứng thứ năm trên thế giới. Tổng kim ngạch xuất khẩu lâm sản cả nước năm 2019 đạt trên 11,3 tỷ USD. Trong 10 năm qua, thủy sản là ngành có sự tăng trưởng cao nhất với tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất đạt 5,5%/năm. Năm 2019, tổng sản lượng 8,2 triệu tấn, giá trị sản xuất thu được trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 226 triệu đồng, gấp 2,2 lần so với năm 2010. Trình độ công nghệ chế biến và vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản ngày càng được đầu tư hiện đại hơn để đáp ứng các yêu cầu của thị trường trên thế giới.

- Các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường và sản xuất hàng hoá quy mô lớn, hiệu quả hơn. Đến nay, cả nước có khoảng 49.600 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp *(trong đó có hơn 11.800 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp)*, chiếm khoảng 8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước. Tốc độ phát triển HTX tăng mạnh qua từng năm. Đến hết quý I/2020, cả nước đã có 15.796 HTX nông nghiệp *(vượt mục tiêu đến 2020 được Quốc hội giao)* với trên 3.770.000 thành viên. Ngày càng có nhiều HTX hoạt động hiệu quả, gắn với sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn tăng nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập của người dân đô thị, tăng 2,78 lần từ mức 12,8 triệu năm 2010 lên mức 35,88 triệu đồng/người năm 2018; khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị giảm từ 2,1 lần năm 2010 xuống còn 1,8 lần năm 2018; tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh *(giảm bình quân khoảng 1,5%/năm)* và đến hết năm 2019 chỉ còn 5,9%, trong thời gian qua đã có hàng trăm hộ dân ở Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Ninh... tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo, thể hiện sự thay đổi về chất trong công tác xóa đói, giảm nghèo.

Đã có 6.354 xã (71,5%) đạt tiêu chí về Thu nhập *(tăng 63,4% so với năm 2010)*; 6.569 xã (73,9%) đạt tiêu chí về Tỷ lệ hộ nghèo *(tăng 62% so với năm 2010, vượt 13,9% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020)*; 8.776 xã (98,7%) đạt tiêu chí về Lao động có việc làm *(tăng 87,7% so với năm 2010 và vượt 18,7% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020)*; và 7.463 xã (84%) đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất *(tăng 42,4% so với năm 2010)*.

c) Hệ thống giáo dục, y tế cơ sở ở nông thôn tiếp tục được nâng cao

- Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục đạt những kết quả cao trong phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và giải quyết việc làm cho lao động qua đào tạo. Hệ thống giáo dục ở nông thôn tiếp tục phát triển. Chương trình phổ cập giáo dục trung học đạt kết quả tốt, chất lượng giáo dục ngày càng tăng lên, phổ cập mầm non và xoá mù chữ đạt bền vững, cụ thể:

- Mạng lưới y tế cơ sở ở Việt Nam đã được củng cố, phát triển, nâng cao hiệu quả của y tế cộng đồng, góp phần quan trọng phòng chống bệnh lây nhiễm và trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh cho người dân nông thôn. Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong số ít quốc

gia có mạng lưới y tế hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới tận thôn, bản. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng ổn định và bền vững qua các năm. Năm 2010, có 39,75 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, bằng 46,8% dân số, đến hết tháng 12/2019, tỷ lệ tham gia đạt 90% dân số.

Đến nay, đã có 8.199 xã (92,2%) đạt tiêu chí Giáo dục *(tăng 68,2% so với năm 2010 và vượt 12,2% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020)*; 7.989 xã (89,9%) đạt tiêu chí về Y tế *(tăng 44,8% so với năm 2010 và vượt 19,9% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020)*.

d) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng NTM được triển khai hiệu quả đã tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa màu sắc trong đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc; nhiều lễ hội truyền thống lành mạnh được phục hồi và phát triển, nhất là các hoạt động văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thúc đẩy du lịch phát triển. Các địa phương đã quan tâm hơn đến nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá cơ sở hoặc theo mô hình xã hội hoá các khu trung tâm thể thao - giải trí, hoặc theo hướng giao cho cộng đồng quản lý, vận hành. Đã hình thành được một số mô hình du lịch làng NTM, kết hợp hài hoà giữa giá trị văn hoá, du lịch và kinh tế. Từng bước, văn hoá không chỉ bảo tồn để duy trì truyền thống, bản sắc của dân tộc mà trở thành nhân tố tích cực, là động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế xã hội của nhiều miền quê trên cả nước. Cả nước đã có 7.780 xã (87,5%) đạt tiêu chí về Văn hóa (tăng 53,5% so với năm 2010 và vượt 12,5% so với mục tiêu 5 năm giai đoạn 2016-2020).

đ) Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

Công tác thu gom chất thải được đẩy mạnh, hầu hết các thôn, xã đã hình thành đội thu gom chất thải sinh hoạt; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tăng đáng kể qua từng năm, từ 44,1% năm 2011 lên 63,5% hiện nay, thậm chí có nhiều địa phương ở cấp huyện, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đã đạt đến trên 90%. Cả nước có 3.210 xã và 19,5 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, trong đó các tỉnh Hà Tĩnh, Thái Nguyên, An Giang đã thí điểm mô hình xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình, liên hộ theo hình thức phân tán hoặc bán tập trung. Tỷ lệ số xã có điểm thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật đạt 21%. Công tác xây dựng cảnh quan, thực hiện vệ sinh môi trường có sự chuyển biến vượt bậc, tiêu biểu cho thành quả xây dựng NTM. Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở thôn, bản, ấp đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế; đã có hàng vạn km tuyến đường hoa đã được hình thành trên bình diện toàn quốc, nhiều huyện đã có tỷ lệ các tuyến đường nông thôn trồng cây xanh - hoa đạt trên 50%. Mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, từ thành công ban đầu của một số địa phương (điển hình là Hà Tĩnh), đến nay, đã có rất nhiều địa phương chủ động học tập và đang triển

khai trên diện rộng (quy mô cấp tỉnh, huyện)... Đến hết năm 2019, có 51% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; các hộ có 3 công trình (nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt) hợp vệ sinh đạt 74% (tăng thêm 18% so với năm 2010). Nhiều mô hình tuyên truyền viên bảo vệ môi trường thuộc Đề án thí điểm 712 do các tổ chức chính trị - xã hội thực thiện đã thu hút được sự tham gia của đông đảo nhân dân và nâng cao năng lực của đội ngũ tuyên truyền viên bảo vệ môi trường ở cơ sở. Có 6.297 xã (70,8%) đạt tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm *(tăng 64,2% so với năm 2010)*.

e) Hệ thống chính trị ở cơ sở thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Nhiều tổ chức cơ sở Đảng ở nông thôn đã thực sự đóng vai trò là hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng NTM. Có 7.600 xã (85,5%) đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật *(tăng 37,5% so với năm 2010)*. Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc khu vực nông thôn được đẩy mạnh, có bước phát triển mới, khơi dậy sức mạnh của nhân dân và cộng đồng trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội. Nhiều địa phương đã xây dựng và nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo hướng "tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hoà giải" để phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, bảo vệ tài sản, góp phần không nhỏ vào giữ gìn an ninh trật tự và bình yên ở nông thôn. Đến nay cả nước có trên 2.150 mô hình tổ chức quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự đang hoạt động; có 61.158 Tổ an ninh nhân dân với 306.524 thành viên, 36.361 Tổ hòa giải với 174.524 thành viên, 92.623 Tổ tự quản với 358.021 thành viên, 31.392 Đội thanh niên xung kích, trong đó có nhiều mô hình phát huy tác dụng, hiệu quả giữ vững, ổn định tình hình an ninh, trật tự ở cơ sở. Các đơn vị quân đội đã phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của các địa phương, góp phần giữ vững 100% các xã hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng trong xây dựng NTM. Đến hết năm 2019 có 8.460 xã (95,2%) đạt tiêu chí về Quốc phòng và An ninh *(tăng 19,2% so với năm 2010)*.

6. Sự hài lòng và nhận thức của người dân về xây dựng NTM

Kết quả điều tra của một số cơ quan nghiên cứu cho thấy khoảng 84,78% số hộ nông thôn hài lòng về xây dựng NTM *(rất hài lòng 25,06%; hài lòng 59,72%)*; 14,29% số hộ có mức hài lòng trung bình; chỉ có 0,94% số hộ không hài lòng về NTM; Trong số các đối tượng khảo sát có 50% số mẫu thuộc các xã còn khó khăn, chưa đạt chuẩn NTM, nên có thể thấy đây là một kết quả rất tích cực, phản ánh sự đồng thuận và ủng hộ của cộng đồng dân cư nông thôn đối với những kết quả đạt được trong quá trình xây dựng NTM gần 10 năm qua. Theo tổng hợp điều tra của Ban Dân vận Trung ương, trong tổng số mẫu điều tra có 92,7% người dân nông thôn khi điều tra có biết về Chương trình *(cao nhất trong 06 chương trình ở cơ sở: xây dựng đời sống văn hoá, giảm nghèo bền vững, chống bạo lực giai đình, kế hoạch hoá dân số, chăm sóc bà mẹ trẻ em)*. Đặc biệt, qua báo cáo kết quả lấy ý kiến người dân của gần 120 đơn vị cấp huyện xét công nhận đạt chuẩn NTM

(chiếm 15,1% tổng số các đơn vị cấp huyện của cả nước), thì tỷ lệ hài lòng của người dân đều đạt trên 94-99%. Tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước giảm rõ rệt: số liệu điều tra cho thấy từ 80-90% số hộ dân nhận thức rõ về chủ trương, nguyên lý, cơ chế hỗ trợ và nội dung xây dựng NTM.

7. Đánh giá chung

a) Mặt được

Sau hơn 9 năm triển khai xây dựng NTM, chúng ta tiếp tục khẳng định Nghị quyết 26 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng là một Nghị quyết rất đúng đắn, hợp lòng dân, khai thác được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sức mạnh của từng người dân, tạo nên thành tích ***to lớn, toàn diện và lịch sử*** như khẳng định Thủ tướng Chính phủ. Đánh giá một cách tổng thể, xây dựng NTM đã đạt được những thành tựu cơ bản sau đây:

- Chương trình đã làm thay đổi nhận thức sâu sắc của toàn bộ cán bộ, đảng viên và người dân về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nông nghiệp, Nông dân và Nông thôn Việt Nam có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội và thực sự là tiềm năng, thế mạnh của đất nước.

- Phong trào "Cả nước chung sức xây dựng NTM" đã trở thành một phong trào có sức lan tỏa mạnh mẽ và sâu rộng trên phạm vi cả nước, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị các cấp và toàn xã hội, đặc biệt là sự đồng lòng, hưởng ứng của người dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội đã triển khai hiệu quả vai trò giám sát và phản biện xã hội, phát huy dân chủ, vai trò chủ thể của của người dân trong xây dựng nông thôn mới.

- Chương trình xây dựng NTM góp phần quan trọng thay đổi diện mạo khu vực nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng được hoàn thiện kể cả ở những vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và hải đảo, môi trường, cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp hơn, giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, an ninh chính trị được giữ vững nhiều vùng quê nông thôn trở thành nơi đáng sống. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn năm 2018 tăng 2,78 lần so với 2010, tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh từ 17,35% năm 2010 xuống còn khoảng 5,9% năm 2019, khoảng cách phát triển giữa nông thôn – đô thị từng bước được thu hẹp.

- Cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, công nghiệp và dịch vụ nông thôn tăng trưởng nhanh. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 38,1% năm 2018, thu nhập bình quân từ hoạt động phi nông nghiệp ngày càng tăng, chiếm 78% tổng thu nhập của hộ nông thôn năm 2019. Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng ổn định, hình thành được nhiều vùng nông nghiệp chuyên canh phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, miền, dần đáp ứng được các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi ngày càng phát triển. HTX ngày càng phát huy vai trò liên kết hộ nông dân với nhau và kết nối giữa nông dân với doanh nghiệp. Đến hết năm 2019, cả nước đã có 15.363 HTX và 36.822 tổ hợp

tác. Chương trình mỗi xã một sản phẩm ngày phát triển nhanh chóng góp phần việc tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân. Đến nay cả nước đã có 1.610 sản phẩm OCOP. Nông nghiệp ngày càng trở thành khu vực hấp dẫn thu hút được nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn vào đầu tư;

- Chương trình NTM đã thu hút và huy động nguồn lực của toàn xã hội *với hơn 2,4 triệu tỷ đồng trong 9 năm (bình quân khoảng 260 ngàn tỷ đồng/năm)*, trong đó, mức huy động xã hội chiếm đến 72,3%, đặc biệt là sự đóng góp của cộng đồng, người dân *(công sức, hiến đất...)*. Trong 10 năm thực hiện Chương trình, người dân đã tự nguyện hiến hơn 45 triệu m^2 đất để làm đường và các công trình phúc lợi. Nhờ đó, hàng vạn km đường giao thông nông thôn được xây dựng nhưng không phải đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Trong 10 năm triển khai, Chương trình NTM là chương trình duy nhất đã hình thành được hệ thống bộ máy chỉ đạo, điều hành, quản lý, triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương và hoạt động ngày càng chuyên nghiệp. Đến nay, cả nước đã có 717 Văn phòng Điều phối (cấp tỉnh, huyện) và 8.041 cán bộ xã chuyên trách và kiêm nhiệm về NTM; gần 100% các thôn bản đã thành lập Ban phát triển thôn. Vai trò chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cơ sở được nâng cao, phát huy được hiệu quả, bám sát hơn với thực tiễn, hình thành nhiều mô hình tiêu biểu và có sức lan tỏa lớn.

- Hệ thống chính sách, cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình ngày càng được hoàn thiện, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Trong cả giai đoạn 2010-2020, đã tham mưu, trình ban hành được 04 Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 13 Nghị định của Chính phủ, 54 Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 106 Quyết định, Thông tư và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương triển khai thực hiện và tạo nền tảng vững chắc và là đòn bảy để tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình trong giai đoạn tới.

b) Một số tồn tại, hạn chế

- Kết quả xây dựng NTM của một số vùng còn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước, vẫn còn khoảng cách chênh lệch về kết quả thực hiện giữa các vùng, miền. Một số vùng tỷ lệ xã đạt NTM cao như Vùng Đồng bằng sông Hồng *(90,7%)*, Đông Nam Bộ *(79,2%)* trong khi đó một số vùng tỷ lệ xã đạt NTM còn thấp như Miền núi phía Bắc *(31,9%)*, Tây Nguyên *(43,5%)*. Một số địa phương có tỷ lệ xã đạt chuẩn rất thấp dưới 25% *như Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Kon Tum.*

- Chất lượng đạt chuẩn và công tác duy trì bền vững kết quả của một số xã sau đạt chuẩn còn hạn chế. Chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng sau khi đạt chuẩn ở một số địa phương đã có dấu hiệu xuống cấp do chưa được quan tâm, duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- Môi trường nông thôn tuy được quan tâm nhưng chưa thực sự chuyển biến rõ nét, vẫn là vấn đề bức xúc ở nhiều địa phương, nhất là xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, chất thải của các Khu công nghiệp, làng nghề. Đa số

chất thải rắn chưa được thu gom xử lý triệt để, nước thải nông thôn chưa được thu gom làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước.

- Nhiều giá trị văn hóa truyền thống ở một số địa phương đang dần bị mai một, các tệ nạn xã hội (ma túy, cờ bạc, trộm cắp...) ở nông thôn vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp.

- Một số địa phương thực hiện xây dựng nông thôn mới chưa quan tâm nhiều đến tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, chưa chú trọng đến phát triển kinh tế nông thôn. Tỷ lệ nông sản sản xuất theo các tiêu chuẩn còn hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại nông thôn, thu mua nông sản, chế biến và cơ giới hóa còn chưa đồng bộ; áp dụng khoa học và công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế;.

- Ở một số địa phương, vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư nông thôn chưa thực sự được phát huy. Do đó, chưa khơi dậy được tinh thần tự nguyện và nguồn lực của nhân dân trong xây dựng NTM.

**** Nguyên nhân của các tồn tại:***

- Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng NTM, một số nơi vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của ngân sách Nhà nước;

- Năng lực cán bộ làm công tác xây dựng NTM của một số địa phương còn hạn chế, chưa thực sự chủ động trong công tác tham mưu, đề xuất triển khai thực hiện Chương trình; hoạt động của một số Văn phòng Điều phối NTM cấp tỉnh, huyện hiệu quả chưa cao;

- Công tác huy động và phân bổ nguồn lực thực hiện Chương trình còn một số hạn chế. Nhiều địa phương tập trung đầu tư nhiều cho giao thông và cơ sở hạ tầng nông thôn nhưng một số nội dung tác động trực tiếp đến đời sống của người dân *(y tế, giáo dục, văn hóa, môi trường...)* chưa được quan tâm đúng mức. Nguồn lực được ưu tiên nhiều cho các xã phấn đấu về đích mà thiếu tập trung đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, đặc thù có suất đầu tư lớn và khả năng huy động nguồn lực từ cộng đồng và dân cư thấp;

- Khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, dịch bệnh xảy ra và diễn biến phức tạp ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế, đời sống và hoạt động sản xuất của người dân.

8. Bài học kinh nghiệm

a) Công tác chỉ đạo, điều hành được quan tâm, đặc biệt là công tác tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và người dân về mục đích, ý nghĩa, lợi ích thiết thực của người dân trong xây dựng nông thôn mới được chú trọng đã hình thành các phong trào hành động cách mạng ở địa phương, huy động được cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng NTM.

b) Vai trò chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là sự chỉ đạo quyết liệt của người đứng đầu là yếu tố then chốt để đạt kết quả xây dựng NTM ở địa phương. Trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai thực hiện cần xây dựng đề án, kế hoạch cụ thể và phân công rõ trách nhiệm cho từng cấp, từng ngành.

c) Phát huy vai trò chủ thể, sáng tạo của người dân, tính gương mẫu, tự lực, tự cường của cán bộ, đảng viên quyết định đến sự thành công của xây dựng NTM ở địa phương.

d) Tiếp cận Chương trình MTQG xây dựng NTM phải từ cơ sở, từ nhu cầu thiết thực của người dân và sự phát triển của địa phương. Thường xuyên bám sát thực tiễn, sơ kết, tổng kết để kịp thời chỉ đạo, điều hành.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. QUAN ĐIỂM

1. Xây dựng NTM là một quá trình lâu dài, thường xuyên và liên tục, có điểm bắt đầu nhưng không có điểm kết thúc. Do đó, cần phát huy những kết quả đạt được của 10 năm qua để tiếp tục xây dựng NTM toàn diện *(tỉnh, huyện, xã, thôn),* bền vững, đi vào chiều sâu, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của người dân nông thôn so với giai đoạn trước.

2. Xây dựng NTM phải gắn với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, đô thị hóa nông thôn; đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị, phát triển hài hòa kinh tế, xã hội và môi trường; thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó, quan tâm hoàn thiện và cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu của các xã khó khăn, đặc thù, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt, ưu tiên hỗ trợ hoàn thiện cơ sở hạ tầng cấp thôn, bản; tăng cường phát triển dịch vụ thương mại nông thôn; phát huy tính chủ động sáng tạo của địa phương, sự vào cuộc của các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức quốc tế.

3. Xây dựng NTM gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trên cơ sở xây dựng một nền nông nghiệp theo hướng hiện đại và đặc thù, phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam gắn với phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

4. Xây dựng NTM phải chú trọng bảo vệ môi trường, cải tạo cảnh quan nông thôn, các giá trị văn hóa, con người Việt Nam được bảo tồn và phát huy, hệ thống chính trị được tăng cường, quốc phòng, an ninh trật tự được giữ vững.

5. Phát huy nền tảng, sức mạnh toàn dân, tinh thần đoàn kết và vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM theo phương châm: *"Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng"*.

II. MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa; đảm bảo môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; đời sống nông thôn giàu bản sắc văn hóa truyền thống, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

Phấn đấu đến 2025 có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn NTM, không còn xã dưới 15 tiêu chí; các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn phải cơ bản hoàn thành các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu; những địa phương (xã, huyện, tỉnh) đã được công nhận đạt chuẩn tiếp tục xây dựng NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu; thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,36 lần so với năm 2020.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Cấp xã: Phấn đấu có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn NTM *(Miền núi phía Bắc: 60%, Đồng bằng sông Hồng: 99%, Bắc Trung Bộ: 87%, Nam Trung Bộ: 80%, Tây Nguyên: 68%; Đông Nam Bộ: 95%, Đồng bằng sông Cửu Long: 80% số xã đạt chuẩn NTM)*, trong đó, có khoảng 40% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu;

b) Cấp huyện: Phấn đấu cả nước có ít nhất 50% huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM *(Miền núi phía Bắc: 30%, Đồng bằng sông Hồng: 90%, Bắc Trung Bộ: 45%, Nam Trung Bộ: 35%, Tây Nguyên: 30%; Đông Nam Bộ: 80%, Đồng bằng sông Cửu Long: 35%)*, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM, trong đó, có ít nhất 20% số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện NTM nâng cao và huyện NTM kiểu mẫu;

c) Cấp tỉnh: cả nước có ít nhất 15 tỉnh được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM *(Miền núi phía Bắc: 01 tỉnh, Đồng bằng sông Hồng: 07 tỉnh, Bắc Trung Bộ: 01 tỉnh, Nam Trung Bộ: 01 tỉnh, Tây Nguyên: 01 tỉnh; Đông Nam Bộ: 04 tỉnh, Đồng bằng sông Cửu Long: 02 tỉnh)*;

d) Cấp thôn: Phấn đấu có ít nhất 80% số thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn NTM theo các tiêu chí NTM do cấp tỉnh quy định.

III. ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn *(giao thông, điện, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch tập trung...)*, theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng

gắn với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông ở những địa bàn khó khăn do đặc thù về điều kiện địa hình, địa chất, tạo sức bật để các địa phương khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế sẵn có.

- Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện. Ưu tiên đầu tư hình thành và phát triển hệ thống thu mua, kết nối, cung ứng nông sản hiện đại, cơ sở hạ tầng thương mại gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn.

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công nghệ thông tin - truyền thông trong phạm vi cả nước, bảo đảm an toàn, đồng bộ, kết nối liên ngành và liên vùng.

2. Phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững, trong đó, chú trọng khai thác được lợi thế của mỗi vùng, miền

- Thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, gắn với các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp CNC gắn với áp dụng các qui trình kỹ thuật chuẩn và cấp mã vùng sản xuất;

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục phát triển các sản phẩm, ngành nghề nông thôn theo mô hình mỗi xã một sản phẩm nhằm phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội; thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch nông thôn mới, cộng đồng du lịch và điểm dịch vụ du lịch nông thôn mới;

- Quan tâm đến trồng rừng, bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững; phát huy lợi thế về tài nguyên biển để phát triển nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản theo hướng hiệu quả, bền vững;

- Thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn đầu tư vào nông nghiệp quy mô lớn, lĩnh vực chế biến nông sản và lĩnh vực phi nông nghiệp, tạo nhiều việc làm. Hình thành hệ thống trung tâm kết nối, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm gắn với chuỗi các chợ đầu mối hoặc trung tâm cung ứng hàng nông sản.

3. Bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan nông thôn xanh – sạch – đẹp.

- Phải đặc biệt quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường ở nông thôn *(tăng tỷ lệ chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật được phân loại, thu gom và xử lý)*; thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, cấp thôn trong cộng đồng dân cư; Tiếp tục phát động và duy trì các phong trào nói không với rác thải nhựa; tái sử dụng chất thải nông nghiệp đảm bảo đúng quy định; cải tạo cảnh quan môi trường; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại rác tại nguồn, tái sử dụng

các loại chất thải ngay từ nguồn phát sinh theo nguyên lý "kinh tế tuần hoàn"; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm xanh, sạch, đẹp làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh về lâu dài; Đẩy mạnh xử lý môi trường ở những nơi gây ô nhiễm nghiêm trọng (làng nghề, bãi tập trung chôn lấp, xử lý rác, nước thải...).

- Triển khai hiệu quả, đồng bộ các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn nông thôn; xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch".

- Nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo hệ thống tập trung; khuyến khích các mô hình đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa, có sự tham gia của doanh nghiệp và cộng đồng, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; các mô hình cấp nước uống cho trường học, trạm y tế tại các xã đảo...

4. Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa cơ sở và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn

- Chú trọng nâng cao hiệu quả của y tế cộng đồng cấp xã và cấp huyện đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn; chú trọng phát triển giáo dục nông thôn, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao ở nông thôn;

- Bảo tồn và phát huy sự đa dạng, phong phú về các giá trị văn hóa ở nông thôn, làm cơ sở để nhân rộng các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch NTM.

5. Giữ gìn an ninh và trật tự xã hội nông thôn

- Tăng cường phát huy vai trò tự quản, sự tham gia của người dân đối với công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn;

- Xây dựng lực lượng dân quân rộng khắp, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh từ cơ sở, là "điểm tựa" quan trọng trong chiến lược phòng thủ; đẩy mạnh hoạt động xây dựng và phát triển các Khu KTQP trên các địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, biển đảo, góp phần tích cực xây dựng địa bàn nông thôn biên giới vững mạnh; triển khai thực hiện hiệu quả 5 nhóm nội dung nhiệm vụ Quân đội tham gia xây dựng NTM, bảo đảm giữ vững chỉ tiêu quốc phòng trong xây dựng NTM.

IV. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 100/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV; Quyết định số 375/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp và nông thôn...

2. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ và cư dân nông thôn, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng NTM, phong trào *"Cả nước chung sức xây dựng NTM"*, trong đó, chú trọng nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng tham gia xây dựng NTM đi vào chiều sâu, đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn tới từng thôn, bản, ấp, hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn; thường xuyên cập nhật, phổ biến các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng NTM để nhân ra diện rộng.

3. Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp luật, cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM, trong đó, tập trung rà soát, cập nhật và ban hành bộ tiêu chí quốc gia về NTM các cấp *(tỉnh, huyện, xã)* theo các mức độ *(đạt chuẩn, nâng cao kiểu mẫu)* phù hợp với điều kiện thực tế và từng giai đoạn; ban hành hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ và linh hoạt ở các cấp theo hướng tăng cường phân cấp, trao quyền chủ động cho địa phương và nâng cao hơn nữa vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới; ban hành cơ chế phân bổ và huy động nguồn lực thực hiện Chương tình; ban hành Kế hoạch thực hiện Phong trào "Cả nước chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025" do Thủ tướng Chính phủ phát động;

4. Tập trung chỉ đạo tiếp tục hoàn thiện Bộ máy tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã); nâng cao năng lực và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp ngày các chuyên nghiệp; ưu tiên bố trí đủ người có tâm huyết, đủ năng lực cho bộ máy tham mưu về NTM.

5. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình Khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 để góp phần nghiên cứu, giải quyết các vấn đề từ thực tiễn đặt ra trong phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của người dân, phù hợp với điều kiện đặc thù của các địa phương; tham gia xây dựng khung khổ, thể chế, chính sách thực hiện Chương trình theo đặt hàng của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước; thử nghiệm và nhân rộng các mô hình hiệu quả vào thực tiễn;

6. Tăng cường thực hiện hiệu quả các giải pháp huy động nguồn lực thực hiện Chương trình, trong đó, thực hiện lồng ghép hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn; Huy động tối đa nguồn lực của địa phương *(tỉnh, huyện, xã)* và các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để thực hiện; xây dựng Chương trình tín dụng chính sách xã hội đặc thù hỗ trợ cho các địa phương xây dựng nông thôn mới và triển khai Chương trình OCOP, nhất là cấp thôn, bản; vận động người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng NTM theo nguyên tắc tự nguyện *(Có báo cáo riêng trình Quốc hội về chủ trương đầu tư thực hiện Chương trình).*

7. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công, năng lực giám sát, đánh giá tình hình xây dựng nông thôn mới của các Bộ, ngành và địa phương; tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng NTM.

Phần thứ ba
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỀ XUẤT VỚI CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợ với Bộ Tài chính cân đối, bố trí đủ vốn NSTW hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình giai đoạn 2021-2025 theo phương án đề xuất của Bộ Nông nghiệp và PTNT, báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội phê duyệt, để hỗ trợ các địa phương có đủ nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025, cũng như tạo động lực huy động các nguồn lực khác ngoài ngân sách tham gia thực hiện Chương trình.

2. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, đồng ý chủ trương bổ sung khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân tiêu biểu trong thực hiện Phong trào "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2010-2020:

a) Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ *(Ban Thi đua, Khen thưởng Trung ương)* và các địa phương đề xuất, lựa chọn một số lãnh đạo chủ chốt của xã, thôn có thành tích tiêu biểu trong thực hiện Phong trào "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2010-2020 trình cấp có thẩm quyền xem xét, khen thưởng.

b) Giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ *(Ban Thi đua, Khen thưởng Trung ương)* và các địa phương lựa chọn và đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng cho một số xã tiêu biểu đã hoàn thành Chương trình 135 và được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

II. ĐỀ NGHỊ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ các định hướng nêu trên, đề nghị các địa phương chủ động xây dựng mục tiêu, chương trình hành động và có giải pháp cụ thể, đưa vào văn kiện Đại hội Đảng các cấp và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 để thực hiện; chủ động và tích cực hưởng ứng Phong trào thi đua *"Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"* giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phát động./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường;
- Các thành viên BCĐTW;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: VT, NN (10).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Nguyễn Xuân Cường

Phụ lục I

CHUYÊN ĐỀ 01: KẾT QUẢ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 62 /BC-BCĐCTMTQG ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia)

1. Hình thành hệ thống bộ máy chỉ đạo, tổ chức thực hiện xuyên suốt từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã và thôn

a) Giai đoạn 2010-2015

Để chỉ đạo thực hiện Chương trình, Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng NTM các cấp từ Trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã) đã được hình thành. Ở Trung ương, đã thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương do đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ là Trưởng Ban và Lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương tham gia. Cấp tỉnh và huyện, đồng chí Bí thư hoặc Chủ tịch UBND trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo. Ở các xã có Ban Chỉ đạo do đồng chí Bí thư làm Trưởng Ban và Ban quản lý Chương trình do đồng chí Chủ tịch UBND làm Trưởng ban; hầu hết các thôn, bản, ấp đã thành lập Ban phát triển thôn, bản, ấp.

Văn phòng Điều phối (VPĐP) NTM Trung ương, Cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cơ quan chủ trì Chương trình) được thành lập và đặt tại Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các tỉnh, thành phố đã cơ bản thành lập bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp và từng bước kiện toàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ[1]. Tuy nhiên, đến hết năm 2015, hệ thống bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo còn chưa đồng bộ giữa các địa phương. Có 06 tỉnh, thành phố đặt VPĐP trực thuộc UBND tỉnh, còn lại đặt tại Sở Nông nghiệp và PTNT, một số địa phương thì VPĐP tỉnh nằm trong Chi cục Phát triển nông thôn nên rất khó khăn cho công tác tham mưu và phối hợp với các Sở ngành triển khai các nội dung, tiêu chí của Chương trình; cấp huyện mới có 26,5% đơn vị thành lập VPĐP; 32,2% số xã mới bố trí được cán bộ theo dõi NTM. Hầu hết các địa phương, đội ngũ cán bộ tham mưu, giúp việc cho Ban Chỉ đạo xây dựng NTM các cấp, nhất là cấp huyện, xã còn thiếu và yếu, chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm, nên hiệu quả tham mưu chưa cao; nhiều ngành chức năng còn lúng túng trong việc hướng dẫn các xã thực hiện tiêu chí do ngành mình quản lý, nhất là cụ thể hóa tiêu chí cho phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Giai đoạn 2016-2020

Thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội[2], trong bối cảnh cả nước chỉ còn thực hiện 02 chương trình MTQG, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các chương trình MTQG chung cho cả 02 chương trình *(Xây dựng NTM và Giảm nghèo bền vững)*[3] do đồng chí Phó

---

[1] Quyết định 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của VPĐP giúp ban chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM các cấp

[2] Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội;

[3] Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ là Trưởng Ban Chỉ đạo, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là các Phó Trưởng Ban. Như vậy, giai đoạn 2 chỉ có duy nhất một Ban Chỉ đạo chung để tập trung chỉ đạo, thống nhất nguồn lực và từng bước tránh tình trạng đầu từ dài trải, chống chéo.

Đến hết Quý II năm 2017, các địa phương đã hoàn thành công tác kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh trong đó, 05 tỉnh *(Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Bình Định, Đồng Tháp, Trà Vinh)* do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, thành phố Hà Nội do đồng chí Phó Bí thư thường trực thành ủy là Trưởng Ban Chỉ đạo, 56 tỉnh, thành phố do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là Trưởng Ban Chỉ đạo; 92,4% đơn vị cấp huyện kiện toàn Ban Chỉ đạo, trong đó có 146 huyện (22%) có Trưởng Ban Chỉ đạo là đồng chí Bí thư huyện ủy, 465 huyện (70%) là Chủ tịch UBND huyện; 93,7% số xã đã kiện toàn Ban Chỉ đạo do đồng chí Bí thư xã làm Trưởng Ban; Ban quản lý xã do đồng chí Chủ tịch xã làm Trưởng Ban; hầu hết các thôn, bản, ấp có Ban phát triển thôn. Bên cạnh đó, nhiều tỉnh, huyện đã chủ động thành lập các Đoàn công tác của Thường vụ cấp uỷ, Tổ công tác của UBND hoặc của các Sở, ngành để trực tiếp chỉ đạo, giám sát các địa phương và các nội dung trọng tâm của chương trình. Một số tỉnh như Hà Tĩnh, Quảng Trị... đã dành "Ngày thứ Bảy" để cấp uỷ và chính quyền đi cơ sở kiểm tra về xây dựng NTM. Giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng như UBND cấp tỉnh với các tổ chức chính trị - xã hội có chương trình và quy chế phối hợp thực hiện Chương trình xây dựng NTM.

Căn cứ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của VPĐP các cấp[4], đến nay, 100% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thành lập VPĐP cấp tỉnh; có 580/664 đơn vị cấp huyện thuộc 63/63 tỉnh, thành phố đã thành lập VPĐP cấp huyện (đạt 90,06%); 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bố trí cán bộ chuyên trách về xây dựng NTM ở cấp xã.

Hệ thống VPĐP NTM từ Trung ương đến cấp tỉnh, huyện đã từng bước khẳng định được vai trò quan trọng trong công tác tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương và cấp tỉnh, huyện và điều phối các ngành triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tiến độ, ngày càng được Ban Chỉ đạo các cấp phân cấp, trao quyền chủ động nhiều hơn so với trước đây.

2. Công tác chỉ đạo điều hành và xây dựng khung khổ pháp lý triển khai thực hiện Chương trình

a) Giai đoạn 1 (2011-2015)

- Trên cơ sở rút kinh nghiệm từ Chương trình thí điểm của Ban Bí thư, các Bộ, ngành Trung ương đã ban hành nhiều văn bản để triển khai các nội dung của Chương trình, nhưng nhìn chung còn lúng túng và tiến độ ban hành còn chậm, thiếu đồng bộ so với yêu cầu của Chương trình. Nổi bật ở giai đoạn này, nhiều

[4] Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

cơ chế, chính sách phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM được ban hành, cụ thể như: các chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp gồm chính sách khuyến nông, khuyến công; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy hợp tác, liên kết tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng; chính sách đất đai, phát triển HTX, các chương trình mục tiêu[5]... Các chính sách xây dựng NTM bao gồm các cơ chế, chính sách hỗ trợ về tài chính, phân bổ nguồn lực, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ... Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015 triển khai được 69 nhiệm vụ *(gồm 45 đề tài và 24 dự án)*, nhiều kết quả nghiên cứu đã phát huy được hiệu quả, góp phần bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận của mô hình NTM và làm rõ thực tiễn triển khai ở các địa phương.

- Một số địa phương đã chủ động vận dụng sáng tạo cơ chế, chính sách của Trung ương, đồng thời chủ động ban hành các chính sách hỗ trợ đặc thù phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, như: chính sách hỗ trợ xi măng và vật liệu xây dựng để dân tự làm đường của các tỉnh Thái Bình, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Hà Nam...; chính sách hỗ trợ lãi suất, nâng mức cho vay để triển khai các chương trình, dự án xây dựng NTM *(Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Lâm Đồng...)*; chính sách hỗ trợ dồn điền, đổi thửa, mua máy nông nghiệp *(Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Bình Định, Hà Nam, Thái Bình...)*; chính sách thưởng xã về đích sớm để khuyến khích các xã làm tốt *(Nam Định, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An, Thái Bình)*; chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao *(Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh...)*.

- Cấp ủy các cấp đã chủ động ban hành nghị quyết, xây dựng chương trình hành động; chỉ đạo cơ sở tập trung thực hiện các nội dung về xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn, nhất là làm đường giao thông, nhưng các nội dung về phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức.

Bên cạnh đó, lãnh đạo một số địa phương vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn lực của Trung ương, chạy theo thành tích nên còn có biểu hiện huy động quá sức dân, hoặc nợ đọng xây dựng cơ bản, hoặc khi đánh giá chất lượng tiêu chí còn xuê xoa. Nhiều địa phương quá chú trọng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, chưa quan tâm đúng mức đến phát triển sản xuất, đời sống văn hoá của người dân. Nhiều văn bản hướng dẫn chậm được ban hành, chưa đầy đủ, thiếu

---

[5] Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 về khuyến nông; Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", Quyết định số 971/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010); Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010); Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật HTX; Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn...

đồng bộ; một số chính sách mặc dù đã được ban hành nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống do thiếu nguồn lực *(tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ, phát triển HTX...)*. Một số tỉnh, thành phố ban hành các văn bản hướng dẫn còn "rập khuôn", "máy móc" theo các cơ chế, chính sách của Trung ương, chưa sát với tình hình thực tế của địa phương, nhất là trong thực hiện các tiêu chí về cơ sở hạ tầng nông thôn *(nhà văn hoá, thuỷ lợi, đường giao thông...)*; đặt mục tiêu phấn đấu cào bằng, chưa phù hợp với khả năng và điều kiện của từng địa phương; chưa phát huy được nội lực và vai trò chủ thể của người dân...

b) Giai đoạn 2 (2016-2020)

- Ngay sau khi kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương, các Bộ, ngành đã khẩn trương và chủ động tập trung ban hành các văn bản, cơ chế chính sách để tổ chức triển khai Chương trình. Hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản về phát triển kinh tế nông nghiệp và hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM đã sớm được hoàn thiện theo hướng khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập và tồn tại của giai đoạn trước, cơ bản đáp ứng được những yêu cầu cấp thiết của địa phương, trong đó, chú trọng về chất lượng, hiệu quả và tính bền vững; xác định rõ những nội dung trọng tâm để tập trung chỉ đạo; kịp thời bổ sung những nội dung mới; tăng cường phân cấp, trao quyền chủ động cho địa phương, nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng..., cụ thể như:

+ Điều chỉnh, sửa đổi Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020 theo hướng linh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế và lồng ghép 17 chỉ tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc[6]; ban hành tiêu chí huyện NTM và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM[7]; bổ sung các tiêu chí NTM nâng cao và kiểu mẫu để các địa phương "về đích NTM" tiếp tục duy trì và nâng cao những kết quả đạt chuẩn;

+ Linh hoạt giao mục tiêu cụ thể thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn 2016-2020 phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng miền, từng địa phương;

+ Điều chỉnh, bổ sung, thay thế, ban hành mới các cơ chế, chính sách để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp: chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp[8]; Đề án phát triển 15.000 HTX...;

+ Ban hành nhiều chương trình, đề án lồng ghép và bổ sung các nội dung mới với xây dựng NTM để nâng cao hiệu quả và chất lượng thực hiện Chương trình: Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020[9]; Chương trình

---

[6] Quyết định số 1890/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
[7] Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ
[8] Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ thay thế Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.
[9] Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018

KHCN phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015; Đề án hỗ trợ cho các thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020[10]; Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng NTM[11]; Đề án xây dựng NTM trong quá trình đô thị hóa[12]; ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu[13]; Đề án thí điểm xây dựng 04 huyện NTM kiểu mẫu (*Hải Hậu - Nam Định, Nam Đàn - Nghệ An, Đơn Dương - Lâm Đồng và Xuân Lộc - Đồng Nai*)...;

+ Ưu tiên bố trí nguồn lực và giao vốn trung hạn ngân sách Trung ương để thực hiện Chương trình: Trong bối cảnh nguồn ngân sách nhà nước còn gặp nhiều khó khăn, Quốc hội vẫn ưu tiên bố trí tổng mức vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 tối thiểu là 63.155,6 tỷ đồng *(tăng khoảng 3,8 lần so với giai đoạn 2011-2015)*, trong đó, tập trung ưu tiên bố trí đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn và xã dưới 05 tiêu chí với hệ số cao gấp 4-5 lần so với các xã khác. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã giao vốn trung hạn cả giai đoạn cho các địa phương để chủ động cân đối và sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách;

+ Đơn giản hoá cơ chế, thủ tục trong quản lý đầu tư xây dựng: Cơ chế quản lý đầu tư xây dựng trong Chương trình MTQG xây dựng NTM đã được rút gọn, đơn giản hoá theo hướng tăng cường phân cấp cho địa phương và nâng cao vai trò chủ thể của người dân.

+ Thế chế hoá vai trò phản biện của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và chủ thể đánh giá của người dân: Nhằm phát huy tối đa sự tham gia và nhất là vai trò phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, cũng như để người dân - người thực sự hưởng lợi, đánh giá về kết quả xây dựng NTM, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy định về trình tự xem xét, công nhận các địa phương đạt chuẩn NTM, trong đó có yêu cầu bắt buộc phải lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân do Mặt trận Tổ quốc các cấp triển khai. Đến nay, với trên 100 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn, tỷ lệ người dân trên địa bàn bày tỏ hài lòng về kết quả xây dựng NTM bình quân đạt từ 94-98%.

Trong cả giai đoạn 2010-2020, đã tham mưu, trình ban hành được 4 Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; 13 Nghị định của Chính phủ, 53 Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 106 Quyết định, Thông tư và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình.

- *Những cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương*: Với sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Chỉ đạo Trung ương, hầu hết các địa phương đã tập trung chỉ đạo triển khai các nội dung trọng tâm, đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao thu nhập,

[10] Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ
[11] Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của thủ tướng Chính phủ;
[12] Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ
[13] Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ

cải thiện điều kiện sinh hoạt và sản xuất của người dân nông thôn *(như phát triển sản xuất, văn hóa, môi trường, an ninh trật tự,...)*; xây dựng NTM theo hướng bền vững. Quan điểm chỉ đạo của các tỉnh, thành phố thay đổi mạnh mẽ, theo hướng đi sâu vào nâng cao chất lượng các nội dung của Chương trình. Đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của các địa phương vào cuộc mạnh mẽ, tâm huyết hơn, do đó, nhiều nơi đã có tư duy, cách làm mới, huy động nguồn lực lớn và đa dạng cho xây dựng NTM *(Hà Tĩnh tập trung chỉ đạo xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu; trong xây dựng NTM vùng khó khăn, Nghệ An, Thanh Hóa sáng tạo chỉ đạo xây dựng NTM cấp thôn, bản; Điện Biên ưu tiên xây dựng NTM các xã biên giới; Nam Định chú trọng công tác bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan ở nông thôn; Quảng Ninh tập trung phát triển sản phẩm OCOP,...)*.

Từ phong trào xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu tại Hà Tĩnh, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức Hội nghị để đánh giá kết quả thực hiện và nhân rộng mô hình trên cả nước; kết quả là, hiện nay đã có 49/63 tỉnh, thành phố đang vận dụng triển khai xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu một cách sáng tạo, phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

Với điều kiện phát triển kinh tế xã hội và tự nhiên đa dạng, nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã linh hoạt, chủ động ban hành các bộ tiêu chí khác nhau ở cấp thôn, đến xã và huyện và chiều sâu mức độ đạt NTM *(chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu)*; xây dựng chính sách hỗ trợ các thôn, xã sau khi được công nhận đạt chuẩn NTM, tiếp tục phấn đấu xây dựng NTM ở cấp độ cao hơn *(xây dựng NTM kiểu mẫu tại Hà Tĩnh, Quảng Ninh; xây dựng NTM bền vững và phát triển tại Nam Định)*. Đến nay, đã có 54 tỉnh, thành phố ban hành Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT; 38 tỉnh/thành phố đã ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu theo quy định tại Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Đặc biệt, vai trò của cấp uỷ, chính quyền cấp huyện được khẳng định trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, nhất là trong việc quyết liệt luân chuyển, bố trí cán bộ đủ phẩm chất, năng lực để chỉ đạo xây dựng NTM ở các xã; trong huy động và bố trí nguồn lực cho thực hiện các tiêu chí NTM cấp huyện; trong chỉ đạo phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với thu hút doanh nghiệp về đầu tư; trong công tác bảo vệ môi trường; trong gắn kết và lan toả các giá trị của NTM giữa khu vực nông thôn và đô thị *(thị trấn, phường),...*

3. Truyền thông và triển khai các phong trào xây dựng nông thôn mới

a) Truyền thông về xây dựng nông thôn mới

- Ở cấp Trung ương: từ kinh nghiệm triển khai của giai đoạn 2011-2015, công tác truyền thông về xây dựng NTM tiếp tục được chú trọng. Ban Chỉ đạo Trung ương xác định rõ truyền thông là một giải pháp quan trọng để chỉ đạo thực hiện Chương trình. Vì vậy, các hình thức tuyên truyền ngày càng đa dạng,

với sự tham gia của mọi cấp, ngành, đoàn thể, nhằm truyền tải một cách sâu sắc, thiết thực nhất những chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước về xây dựng NTM tới mọi tầng lớp nhân dân. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Ban của Đảng *(Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Dân vận Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương)*, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ ngành và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đẩy mạnh truyền thông về cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các đài, báo Trung ương, địa phương mở chuyên trang, chuyên mục về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nhiều chương trình đặc sắc thu hút sự quan tâm của đông đảo nhân dân về NTM như: "*Miền quê đáng sống*" (VTV1); "*Nông thôn mới*" (VTV1); "*Nông nghiệp sạch*" (VTV1); "*Câu chuyện nông thôn*" (Truyền hình Quốc hội); "*Nông thôn đổi mới*" (Truyền hình Nhân dân); kênh truyền hình VTC16 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn...

Văn phòng Điều phối NTM Trung ương, với vai trò trực tiếp tham mưu cho Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG và Bộ Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện các hoạt động xây dựng NTM, đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách, các cách làm hay, mô hình hiệu quả, những nét đẹp về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở các địa phương, nêu gương các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong xây dựng NTM... Hình thức tuyên truyền được thực hiện thông qua sự phối hợp với các đơn vị truyền thông mở các chuyên mục, trang tin về NTM; tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề (*về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; Đề án hỗ trợ thôn, bản đặc biệt khó khăn; Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM; mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu; phát triển du lịch gắn với xây dựng NTM...*); Cuộc thi Báo chí viết về NTM gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã thu hút được sự quan tâm của các nhà báo trên các lĩnh vực của cả nước tham gia. Sau hai năm triển khai đã nhận được gần 600 bài tham dự, đã tổ chức được 02 Lễ trao giải *(năm 2017 và năm 2018)*. Trong tháng 5/2019, Ban Chỉ đạo Trung ương đã tổ chức thành công Lễ công bố 10 sự kiện nổi bật năm 2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương; Lễ trao giải Cuộc thi báo chí viết về NTM năm 2018 và phát động Cuộc thi báo chí viết về nông nghiệp, nông dân, nông thôn dành cho các nhà báo ASEAN. VPĐP NTM Trung ương đã triển khai truyền hình trực tiếp các hội nghị, hội thảo toàn quốc, các sự kiện quan trọng của Chương trình trên Cổng thông tin điện tử của Chương trình và mạng xã hội (facebook), bước đầu đã được cán bộ làm công tác xây dựng NTM của cả nước và người dân hưởng ứng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ động xây dựng kế hoạch và phối hợp với các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giới thiệu rộng rãi các thành tựu 10 năm của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 trước, trong và sau các Hội nghị tổng kết 07

vùng của cả nước *(Miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng, Bắc trung Bộ; Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long)* và Hội nghị tổng kết toàn quốc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các phim phóng sự phản ánh 10 năm kết quả thực hiện Chương trình được phát tại các Hội nghị tổng kết vùng đã được Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương, các Bộ ngành và các địa phương đánh giá cao cả về chất lượng và hiệu quả truyền thông.

- Ở địa phương, trên cơ sở Kế hoạch triển khai Đề án Truyền thông, thông tin tuyên truyền Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020[14], các tỉnh, thành phố đã chủ động triển khai hiệu quả công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú, thông qua các hội nghị, hội thảo, các sản phẩm truyền thông *(báo chí, sách, cẩm nang, phim phóng sự, cuộc thi ...)*, cụ thể như: Hình thành chuyên mục "Nông thôn mới" phát sóng thường xuyên trên đài phát thanh và truyền hình của địa phương; phối hợp với các ngành, Đoàn thể chính trị, xã hội tổ chức các Hội thi, Hội diễn văn nghệ *(Bắc Kạn, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Thuận, Vĩnh Long, An Giang...)*, Game show truyền hình về NTM *(Thanh Hóa, Hà Tĩnh,...)* gắn với tìm hiểu cơ chế, chính sách, các cách làm hay, những điển hình tiêu biểu, cũng như phản ánh những bất cập, khó khăn trong xây dựng NTM.

b) Triển khai các phong trào

Hưởng ứng Phong trào thi đua "*Cả nước chung sức xây dựng NTM*" do Thủ tướng Chính phủ phát động tại Quyết định số 1620/QĐ-TTg ngày 20/9/2011 và Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016, các Bộ, ngành Trung ương đã ban hành kế hoạch hưởng ứng Phong trào *"Cả nước chung sức xây dựng NTM"*. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã hưởng ứng, phát động Phong trào thi đua "Toàn dân chung sức xây dựng NTM, đô thị văn minh", phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Nhân dân, Tạp chí Mặt trận, Thông tin công tác Mặt trận và một số báo thực hiện chương trình Mặt trận Tổ quốc tham gia xây dựng NTM. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT ký kết Nghị quyết liên tịch chỉ đạo các cấp công đoàn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, nhằm đẩy mạnh phong trào thi đua phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với phong trào thi đua xây dựng NTM. Bộ Quốc phòng đã phát động Phong trào "*Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới*". Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã chỉ đạo các cấp hội trong cả nước hưởng ứng, tham gia, gắn phong trào thi đua "*Cựu chiến binh gương mẫu*" với "*Phong trào Cựu chiến binh hiến kế, hiến công xây dựng NTM*". Hội Nông dân Việt Nam đã tuyên truyền vận động cán bộ, hội viên, nông dân tham gia xây dựng NTM, bảo vệ đường biên, mốc giới, thông qua

[14] Quyết định số 3670/QĐ-BNN-VPĐP ngày 07/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

các hội thi "Tiếng hát đồng quê", "Nhà nông đua tài", "Điểm sáng vùng biên". Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia xây dựng NTM với cuộc vận động *"Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"*. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phát động phong trào *"Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM"* kết hợp với phong trào *"5 xung kích phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc"* và *"4 đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp"*... Các Bộ, ban, ngành đã tập trung mọi nguồn lực, ưu tiên bố trí ngân sách cho xây dựng NTM; tham mưu ban hành chính sách trong xây dựng NTM. Tích cực triển khai các chương trình liên kết, giúp đỡ, hỗ trợ các địa phương vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn trong thực hiện phong trào xây dựng NTM.

Ở địa phương, 100% các tỉnh, thành đều phát động hưởng ứng phong trào "*Cả nước chung sức xây dựng NTM*" và phát động nhiều phong trào theo chủ đề cụ thể như: Phong trào "*Sạch từ nhà ra ngõ, sạch từ ngõ về nhà*" của tỉnh Bắc Giang; phong trào "*Nhà sạch - Vườn đẹp - Môi trường trong lành - Ngõ xóm văn minh*" của tỉnh Hòa Bình; phong trào "*Sạch đường, tốt ruộng*" của tỉnh Hà Giang; phong trào *"Sáng, xanh, sạch, đẹp"* của tỉnh Vĩnh Long; phong trào "*4 có*" đối với xã *(có sản phẩm đặc trưng - có khu dân cư kiểu mâu - có tuyến đường hoa - có cổng trào* " và "*3 có*" đối với khu dân cư *(có vườn xanh - có nhà sạch - có ngõ đẹp)* ở tỉnh Quảng Ngãi; phong trào trồng cây xanh, trồng hoa, vẽ bích họa trên các tuyến đường ở Hà Nội, Nam Định, Đồng Nai, Ninh Bình, Nghệ An, Đồng Tháp...; phong trào "*Làng quê không rác thải*", "*Đường hoa thay cỏ dại*" ở Quảng Nam; phong trào "*Ấp tự quản bảo vệ môi trường*" ở An Giang; phong trào hiến đất, tham gia đóng góp ngày công để làm đường giao thông nông thôn ở Hà Giang, Phú Yên...; phong trào "*Việc làng - đất vàng cũng hiến*", "*Hiến đất - mất một được hai*" ở Hà Tĩnh...; phong trào "*Điểm sáng biên giới*", "*Tổ tự quản về an ninh trật tự ở khu vực biên giới*", "*Toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới*" ở Lạng Sơn, Lào Cai...; tỉnh Hậu Giang, Tây Ninh và thành phố Cần Thơ...là những địa phương đi đầu trong thực hiện phong trào "*Cánh đồng mẫu lớn có sự liên kết 04 nhà*"; đẩy mạnh xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản của tỉnh Quảng Ninh, Lâm Đồng, Bắc Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Sơn La, Quảng Nam...

- Phong trào xây dựng NTM nhờ tuyên truyền vận đông nên đã lan toả không chỉ ở khu vực nông thôn, ở nhiều địa phương người dân và đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân đã kiến nghị được triển khai NTM ở cả khu vực thị trấn, khu vực đô thị, nhất là các nội dung về cảnh quan, môi trường và phát huy tinh thần NTM. Trong hơn 9 năm qua, người dân cả nước đã tự nguyện hiến hơn 45 triệu m^2 đất để làm NTM.

4. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng NTM ở các cấp

a) Giai đoạn 2011-2015, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ NTM các cấp và phối hợp với các địa phương tổ chức 4.372 lớp tập huấn với 167.642 lượt cán bộ tham gia. Đến hết năm 2015, cơ bản đội ngũ cán bộ triển khai thực hiện Chương trình đều đã được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và năng lực về xây dựng NTM. Nhiều địa phương đã chú trọng tổ chức tham quan, học tập, rút kinh nghiệm về phương pháp xây dựng NTM.

Tuy nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015 còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế như: Kinh phí thấp, khó tổ chức lớp cho cán bộ NTM ở các vùng sâu, vùng xa; số lượng, chất lượng giảng viên có năng lực và kiến thức thực tế còn thấp; cán bộ ở cấp thôn, bản chưa được tập huấn đầy đủ, trong khi đây là nhóm đối tượng có vai trò quan trọng, trực tiếp thực hiện các hoạt động tuyên truyền, vận động và triển khai xây dựng NTM ở cơ sở; nội dung các lớp tập huấn còn thiên về phổ biến cơ chế, chính sách, nặng về lý thuyết, thiếu thực hành và xử lý tình huống; những vấn đề trọng tâm của bối cảnh mới chưa được cập nhật thường xuyên, liên tục; cán bộ được tập huấn ở nhiều địa phương thường là cán bộ kiêm nhiệm, hay thay đổi vị trí công tác...

b) Giai đoạn 2016-2020, Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM các cấp đã được điều chỉnh để khắc phục một số vướng mắc của giai đoạn trước. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phát hành Bộ tài liệu bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM các cấp với 17 chuyên đề, chia thành 4 nhóm nội dung tương ứng với các nhóm đối tượng khác nhau. Nội dung tập huấn tập trung vào việc nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng thực hành trong xây dựng NTM, cập nhật những kiến thức và nội dung trọng tâm của giai đoạn mới *(tái cơ cấu ngành nông nghiệp, biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường, phát triển văn hóa – xã hội và giữ gìn an ninh trật tự...)*. Đặc biệt, nhóm cán bộ thôn, bản và các đoàn thể chính trị - xã hội được dành riêng một nhóm chuyên đề về kỹ năng phát triển cộng đồng *(lập kế hoạch phát triển thôn theo phương pháp dựa vào cộng đồng; kỹ năng tuyên truyền, vận động; kỹ năng tổ chức, điều hành cuộc họp; kỹ năng xử lý mâu thuẫn và xây dựng sự đồng thuận trong cộng đồng)*.

Căn cứ vào Bộ tài liệu tập huấn của Bộ Nông nghiệp và PTNT, các tỉnh, thành phố đã chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ trực tiếp tham mưu công tác xây dựng NTM các cấp ở địa phương, nhất là cán bộ cấp xã, thôn; gắn tập huấn với tham quan thực tế các điểm sáng, mô hình hay về xây dựng NTM, mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả; tăng cường giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, các cách làm hay, sáng tạo trong quá trình thực hiện Chương trình. Nhiều địa phương đã tăng cường tập huấn vào chuyên sâu, ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm quản lý NTM vào thực tế; các lớp bồi dưỡng còn trang bị cho cán bộ NTM ở cơ sở về kỹ năng xây dựng, lập kế hoạch, kỹ năng làm công tác dân vận. Đặc biệt, một số địa phương đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về NTM cho các nhà sư, linh mục, giáo xứ, các

tỉnh Thái Nguyên, Đồng Nai, Thanh Hoá... tổ chức nghiên cứu thực tế cho cả các hộ dân.

Cho đến nay, công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ các cấp về xây dựng NTM đã được thực hiện tương đối hiệu quả ở các địa phương, cùng với kinh nghiệm thực tế qua hơn 9 năm triển khai Chương trình, đã giúp hình thành được đội ngũ cán bộ xây dựng NTM có được trang bị đầy đủ kiến thức, năng lực tốt, bổ sung các kỹ năng thiết yếu để đáp ứng yêu cầu thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng NTM.

5. Kết quả triển khai các Chương trình, Đề án đặc thù được Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 (OCOP)[15].

Chương trình OCOP mới được triển khai trong thời gian ngắn (từ tháng 5/2018) song đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhất là nhận thức của xã hội và cấp ủy, chính quyền các cấp và cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã về vị trí của Chương trình OCOP trong phát triển kinh tế nông thôn. Một số tỉnh đã tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai sâu rộng trong Ban chấp hành Tỉnh ủy, trong hệ thống chính trị của tỉnh, các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo *(Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Bến Tre, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Bạc Liêu)*, các tỉnh đã bổ sung nhiệm vụ thực hiện Chương trình OCOP cho Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh; nhiều địa phương đã ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ triển khai Chương trình (*Quảng Ninh, Lào Cai, Thái Nguyên, Quảng Nam, Hà Nam, Nam Định, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Bến Tre...*). Các sản phẩm OCOP được đánh giá xếp hạng theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP16 đã có bước tiến về chất lượng, đa dạng về mẫu mã, bao bì, đảm bảo điều kiện, quy định về tem, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Các tổ chức kinh tế tham gia Chương trình OCOP từng bước được củng cố, phát triển, nhiều chủ doanh nghiệp, hợp tác xã có độ tuổi còn trẻ, tỷ lệ nữ đáng kể, có trình độ, hoạt động nhanh nhạy với cơ chế thị trường. Đến nay, cả nước có 61/63 UBND tỉnh đã phê duyệt, triển khai Đề án/ Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP; đã có 31 tỉnh, thành phố đánh giá, phân hạng và có Quyết định công nhận cho **1.640 sản phẩm OCOP** *(đạt 68,3% so với kế hoạch giai đoạn 2018-2020 là 2.400 sản phẩm)* của 945 chủ thể tham gia Chương trình OCOP, trong đó có 20 sản phẩm đề xuất 5 sao; 590 sản phẩm đạt 4 sao và 1.030 sản phẩm đạt 3 sao. Các tỉnh chỉ đạo điểm đã khảo sát, lập danh sách để xây dựng 10 Làng Văn hóa du lịch.

Công tác quảng bá, xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP đã được chú trọng. Ngoài Hội chợ OCOP quốc tế (từ ngày 17-20/4/2019 tại TpHCM), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và địa phương tổ chức 06 hội chợ, triển lãm cấp vùng *(tại Bến Tre,*

[15] Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ;
[16] Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ;

Hậu Giang, Hải Dương, Hòa Bình, Đắk Lắk, Nghệ An), kết nối, phối hợp với Tập đoàn Central Group và một số tỉnh *(Quảng Ninh, Bến Tre, Bắc Kạn, Hòa Bình, Sơn La, Lào Cai, Hà Nội, Bắc Giang...)* tổ chức Hội chợ quảng bá sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương; tổ chức thí điểm Hội chợ OCOP và quảng bá đặc sắc văn hóa ẩm thực tại tuyến phố đi bộ của Thủ đô Hà Nội (từ 6-8/12/2019). Các tỉnh, thành phố đều tổ chức tốt các sự kiện XTTM Chương trình OCOP của địa phương, tiêu biểu như Hội chợ OCOP Quảng Ninh được tổ chức định kỳ 03 lần/năm đã trở thành sản phẩm du lịch tiêu biểu của tỉnh. Nhiều địa phương đã thực hiện mở các trung tâm, điểm giới thiệu bán sản phẩm OCOP theo tiêu chí quy định của Bộ Công Thương... đã tạo nên hiệu ứng tích cực quảng bá, tiêu thụ sản phẩm OCOP; một số tổ chức, doanh nghiệp như Hội truyền thông số, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost), Tổng công ty Bưu điện Viettel triển khai sàn thương mại điện tử bán sản phẩm OCOP.

Bên cạnh những kết quả đạt được, là một chương trình mới nên tính bắt nhập còn mức độ, dẫn đến tiến độ triển khai Chương trình OCOP chậm so với kế hoạch. Chương trình OCOP khi triển khai trên diện rộng, nảy sinh nhiều vấn đề mới, trong đó nổi bật là việc triển khai, tuân thủ Chu trình OCOP của một số địa phương còn lúng túng, chưa chặt chẽ; nhiều địa phương thụ động, trông chờ vào tư vấn, trong khi số lượng đơn vị tư vấn triển khai Chương trình OCOP chưa nhiều. Đến nay vẫn còn 02 tỉnh *(Tây Ninh và Kiên Giang)* chưa hoàn thành thủ tục phê duyệt Đề án OCOP của tỉnh để thực hiện.

b) Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020[17]:

Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2011 và Quyết định số 45/QĐ-TTG ngày 12/01/2017 đã tạo bước chuyển biến mạnh mẽ phục vụ trực tiếp cho việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào hoạt động sản xuất ở nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới. Đây là giai đoạn bản lề quan trọng trong phong trào xây dựng nông thôn mới trên phạm vi toàn quốc.

Chương trình đã thực hiện được 131 nhiệm vụ khoa học và công nghệ (75 đề tài và 56 dự án), bám sát các mục tiêu và nội dung của Chương trình, cơ bản phù hợp với yêu cầu Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụ thể: triển khai xây dựng được nhiều mô hình chuyển giao kết quả nghiên cứu và liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản thuộc nhiều lĩnh vực ngành nghề, giúp hàng vạn hộ nông dân của hàng trăm xã trên địa bàn toàn quốc được hưởng lợi, giúp các địa phương, hợp tác xã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đạt hiệu quả kinh tế xã hội rõ rệt. Các kết quả nghiên cứu xây dựng mô hình có sức lan tỏa rộng được nhiều địa phương, doanh nghiệp và nông dân tiếp nhận, tham gia có hiệu quả. Bên cạnh đó Chương trình cũng triển khai đào tạo , tập huấn giúp

[17] Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ

hàng vạn lượt người được tiếp nhận các kiến thức về quản lý sản xuất theo chuỗi, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới.

Cùng với đó, Chương trình đã tổ chức thành công 02 hội thảo khoa học và hội thảo quốc tế trong chuỗi sự kiện tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình. Hội thảo khoa học về *"lý luận và thực tiễn trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam"* (ngày 16-17/7/2019 tại tỉnh Nam Định); Hội thảo *"Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong xây dựng nông thôn mới"* (ngày 05/10/2019 tại Hà Nội); xây dựng 05 báo cáo phản biện khoa học về kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các báo cáo chuyên đề tổng kết các vùng theo từng nhóm nội dung chuyên sâu, phục vụ tổng kết 10 thực hiện Chương trình.

Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học đã được chuyển giao, ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp như giống mới, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới giúp giảm cho phí đầu tư, tăng lợi nhuận và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp, đóng góp tăng trưởng cho lĩnh vực nông nghiệp >30%. Khoa học và công nghệ đã đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, chuỗi giá trị, mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Chương trình đã góp phần thiết kế được khung khổ, thể chế, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; thu được kết quả về cơ sở lý luận và ứng dụng thực tiễn khoa học xã hội và khoa học công nghệ; các giải pháp có tính liên ngành và các mô hình liên kết trình diễn cụ thể trong sản xuất; thu hút đông đảo lực lượng khoa học, công nghệ cả nước, có nhiều doanh nghiệp, nông dân, hợp tác xã tham gia.

c) Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới (Đề án 712)[18]:

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các địa phương triển khai xây dựng được trên 17 dự án thí điểm bảo vệ môi trường thuộc Đề án. Trong đó, nhiều mô hình tuyên truyền viên cơ sở về bảo vệ môi trường do các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương thực hiện ngày càng thu hút được sự tham gia của đông đảo nhân dân và nâng cao năng lực của đội ngũ tuyên truyền viên bảo vệ môi trường ở cơ sở. Thực hiện Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ có liên quan đã phối hợp chặt chẽ trong việc rà soát cơ chế chính sách, các công cụ quản lý nhà nước, phân công trách nhiệm trong quản lý nhà nước về chất thải rắn sinh hoạt nông thôn để từng bước đề xuất giải pháp kiện toàn, hoàn thiện.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tiếp tục đôn đốc,

[18] Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ

chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các mục tiêu năm 2020 của Đề án, làm cơ sở để tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm đề xuất cơ chế, chính sách thực hiện giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, tiếp tục phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội[19] triển khai kế hoạch thực hiện năm 2020 về các mô hình tuyên truyền viên bảo vệ môi trường cấp xã, gắn với các vấn đề môi trường của từng địa phương trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

d) Đề án hỗ trợ cho các thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững[20]:

Đến nay, có 34/36 tỉnh ban hành văn bản cụ thể hóa các tiêu chí nông thôn mới cấp thôn, bản *(Còn 02 tỉnh chưa ban hành: Bình Định, Tây Ninh)*; có khoảng 2.563 thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 71 thôn bản đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi Đề án 1385 được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Tỉnh Điện Biên đã có 08 xã thuộc Đề án 29 xã biên giới được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019; tỉnh Nghệ An đã có 02 xã thuộc Đề án 27 xã ĐBKK khu vực biên giới đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới *(hoàn thành mục tiêu sớm 01 năm so với kế hoạch được giao)*; 13 thôn, bản thuộc Đề án của tỉnh Lào Cai được công nhận đạt chuẩn và 03 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; tỉnh Bắc Kạn đã có 01/29 xã được công nhận đạt chuẩn NTM (đạt 100% mục tiêu của Đề án.

Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với UBND tỉnh Cao Bằng và đơn vị có liên quan xây dựng Dự thảo Đề án *"Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới thôn, bản của các xã khó khăn, khu vực biên giới, vùng núi tỉnh Cao Bằng"* trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

đ) Tiến độ triển khai 04 Đề án thí điểm về huyện NTM kiểu mẫu:

- Đối với huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An:

+ Hệ thống hạ tầng thiết yếu *(đường giao thông, hồ đập, điện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa,...)*, phát triển sản xuất, xây dựng xóm, khối "Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp" đã được huyện tập trung chỉ đạo thực hiện đảm bảo theo kế hoạch được duyệt. Thu nhập bình quân 48 triệu đồng/người *(tăng 5 triệu đồng/người so với năm 2018)*; tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn 1,46%. Đã có xã Kim Liên hoàn thành xây dựng nông thôn mới nâng cao; bình quân toàn huyện đạt 9 tiêu chí nông thôn mới nâng cao/xã *(tăng 2 tiêu chí nông thôn mới nâng cao/xã so với năm 2018)*.

+ Một số nội dung cam kết đầu tư đã được thực hiện như: Xây dựng Cổng thông tin du lịch và ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động; Dự án xây dựng nhà máy giày da xuất khẩu do Công ty Đỉnh Vàng đầu tư và mở rộng

---

[19] Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS HCM,...)

[20] Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ

nhà máy may dụng cụ thể thao HAVINA Kim Liên *(nhu cầu sử dụng lao động: Đỉnh Vàng 4.000 lao động, HAVINA Kim Liên 600 lao động)* đã đi vào hoạt động; Liên Minh HTX Việt Nam đã khởi công xây dựng công trình: Hợp tác xã với Bác Hồ tại Làng Sen với tổng vốn 8 tỷ đồng và trồng được 3 ha sen đã cho thu hoạch; Tập đoàn Điện lực miền Bắc, Điện lực Nghệ An đã xây dựng kế hoạch chỉnh trang hệ thống điện, ngoài nguồn vốn đầu tư theo kế hoạch năm, đã bố trí thêm 40 tỷ đồng triển khai dự án tại 12 xã.

+ Tỉnh Nghệ An đã ưu tiên phân bổ từ nguồn vốn dự phòng trung hạn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới *(vốn đầu tư phát triển: 108 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 27,828 tỷ đồng)* để huyện thực hiện Đề án. Các Bộ *(Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường)* đang triển khai khảo sát để hỗ trợ xây dựng, chuyển giao một số dự án: về chế biến sau thu hoạch; về thủy lợi thông minh; chuyển đổi mô hình sản xuất; về môi trường trên địa bàn huyện.

- Đối với huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai:

Theo Đề án được phê duyệt với 06 nhóm tiêu chí (29 chỉ tiêu), gồm: Quy mô; kết cấu hạ tầng; phát triển sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ; hiệu quả và bền vững; xây dựng mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững. Đến nay, đã đạt 17/29 chỉ tiêu, còn 12 chỉ tiêu chưa đạt, cụ thể như sau: *(1)* Tiêu chí quy mô: Đã đạt 100% *(02 chỉ tiêu)*; *(2)* Tiêu chí kết cấu hạ tầng: Đã đạt 05/6 chỉ tiêu; *(3)* Tiêu chí tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm: Đã đạt 02/5 chỉ tiêu; *(4)* Tiêu chí Ứng dụng khoa học công nghệ: Đã đạt 04/6 chỉ tiêu; *(5)* Tiêu chí hiệu quả và bền vững: Đã đạt 01/3 chỉ tiêu; *(6)* Tiêu chí xây dựng mô hình kiểu mẫu về sản xuất nông nghiệp hàng hóa bền vững: Đang tập trung triển khai thực hiện.

- Đối với huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng:

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu *(giao thông, thủy lợi, điện, cơ sở vật chất văn hóa, trường học...)* đã được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân; Việc phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao và xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm đã được huyện tập trung chỉ đạo thực hiện, do vậy, năm 2019: Thu nhập bình quân đạt 66,7 triệu đồng/người *(tăng 8,2% so với năm 2018)*; tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn 0,99%. Huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan đảm bảo theo kế hoạch được duyệt; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được đảm bảo; dịch vụ hành chính công, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân được duy trì thực hiện có hiệu quả.

+ Công tác chỉ đạo điểm, nâng cao chất lượng tiêu chí, xây dựng mô hình xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu được quan tâm chỉ đạo, thực hiện theo đúng kế hoạch được duyệt.

- Huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định:

+ Huyện đang tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các tiêu chí: "Sáng" *(Có hạ tầng nông thôn "Kiên cố, đồng bộ, kết nối")*, "Xanh, sạch" *(Có cảnh quan, môi trường nông thôn "Xanh mát, sạch đẹp")*, "Đẹp" *(Có "Nếp sống văn minh, tiến bộ, giàu bản sắc truyền thống")* đảm bảo theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

+ Về xây dựng mô hình xóm, xã nông thôn mới kiểu mẫu: Có 09 mô hình cấp xóm đã được huyện thẩm định đạt các tiêu chí kiểu mẫu về kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường và văn hóa *(đã công nhận xóm 2, xóm 3 - Phú Lễ - Hải Châu đạt xóm NTM kiểu mẫu)*; Có 03 xã *(Hải Thanh, Hải Quang, Hải Châu)* cơ bản hoàn thành các tiêu chí kiểu mẫu về kết cấu hạ tầng, cảnh quan, môi trường, văn hóa; 31 xã còn lại đang tích cực xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí kiểu mẫu theo quy định của tỉnh.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương, hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ tỉnh Hà Tĩnh triển khai xây dựng Đề án thí điểm *"Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025"* và Đề án thí điểm *"Huyện Nghi Xuân đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về văn hóa gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025"* (dự kiến hoàn thành trong Quý III/2020 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đề nghị của tỉnh Hà Tĩnh).

e) Đề án "Phát triển hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại giai đoạn 2020-2030":

Thực hiện Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, bền vững, ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với một số Bộ, ngành Trung ương, địa phương có liên quan xây dựng Đề án "Phát triển hệ thống trung tâm cung ứng nông sản Việt Nam hiện đại giai đoạn 2020-2030" nhằm phát triển hệ thống trung tâm cung ứng nông sản Việt Nam hiện đại, đáp ứng được các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế nhằm kết nối được vùng sản xuất với hệ thống phân phối, tiêu dùng tại thị trường nội địa và phục vụ xuất khẩu, đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm chi phí về logistic góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, thương mại và dịch vụ tiêu thụ nông sản phát triển. Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn 2020 - 2025: Hoàn thiện khung cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống cung ứng nông sản hiện đại Việt Nam *(bao gồm: Trung tâm cung ứng nông sản quy mô cấp vùng, Trung tâm thu gom nông sản và thủy sản; Trung tâm cung ứng nông sản đường biên; Chợ an toàn thực phẩm cấp xã)*; Xây dựng thí điểm từ 02-05 Trung tâm cung ứng nông sản cấp vùng; 02-05 Trung tâm thu gom nông sản và thủy sản gắn với vùng nguyên

liệu; khoảng 02-05 Trung tâm cung ứng nông sản đường biên tại các khu vực cửa khẩu tập trung hàng nông sản xuất khẩu sang các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia; nâng cấp khoảng 30% chợ ATTP cấp xã hiện có và thí điểm xây dựng mới khoảng 20 chợ ATTP cấp xã đảm bảo kết nối với hệ thống trung tâm cung ứng, phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và theo yêu cầu của Đề án.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm các mô hình của hệ thống Trung tâm cung ứng nông sản hiện đại trong giai đoạn 2020-2025, làm cơ sở hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và định hướng tiếp tục thực hiện Đề án trong giai đoạn 2026-2030; Triển khai nhân rộng các mô hình hiệu quả trên cả nước tại các tỉnh có tiềm năng, có doanh nghiệp tham gia đầu tư và phù hợp với điều kiện thực tế; Từng bước phát triển, hình thành kết nối giữa hệ thống trung tâm cung ứng nông sản quy mô cấp vùng với một số hệ thống thương mại nông sản trên thế giới nhằm đẩy mạnh tiêu thụ và kiểm soát, quản lý chất lượng trong xuất nhập khẩu hàng nông sản.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hoàn thành thủ tục gửi Văn phòng Chính phủ tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt để thực hiện[21].

g) Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới":

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương giao, trong thời gian qua, Bộ Công an đã tích cực phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và các địa phương triển khai xây dựng Đề án *"Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới"* với mục tiêu tổng quát "đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội ở địa bàn nông thôn, tạo điều kiện cho người dân yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao chất lượng đời sống, vật chất, tinh thần cho người dân" và mục tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 2025 cả nước có 100% số xã trên địa bàn toàn quốc đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới" *(Dự kiến trong Quý I/2020 sẽ hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt).*

h) Đề án "Phát triển kinh tế du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM":

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Hội thảo toàn quốc "Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới"[22], Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành liên quan và địa phương xây dựng Đề án

[21] Tờ trình số 9613/TTr-BNN-VPĐP ngày 24/12/2019 của Bộ NN&PTNT
[22] Thông báo số 19/TB-VPCP ngày 11/01/2019 của Văn phòng Chính phủ

"Phát triển kinh tế du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới" với quan điểm: Phát triển du lịch nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Phát triển du lịch nông thôn nhằm khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa và tự nhiên đặc sắc để khu vực nông thôn trở thành các điểm đến chất lượng, hấp dẫn khách du lịch; Phát huy vai trò chủ động của doanh nghiệp, cộng đồng địa phương trong đầu tư phát triển các cơ sở kinh doanh du lịch tại nông thôn, tạo việc làm, nguồn sinh kế ổn định, tăng thu nhập cho người dân nông thôn thông qua du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đồng thời bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, môi trường cảnh quan, phát triển nông thôn mới bền vững; Nhà nước định hướng, ban hành cơ chế, chính sách, tập trung nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các nguồn kinh phí khác để hỗ trợ du lịch nông thôn có bước phát triển đột phá.

Mục tiêu của Đề án: Tạo sinh kế, việc làm, tăng thu nhập cho cư dân nông thôn thông qua phát triển dịch vụ du lịch; hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, gắn với bảo tồn giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. (ii) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng thương mại dịch vụ; tăng tỷ trọng đóng góp của dịch vụ du lịch vào GDP khu vực nông thôn. (iii) Tăng cường liên kết ngành du lịch và nông nghiệp, hình thành chuỗi dịch vụ du lịch có giá trị gia tăng cao, khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch, phát huy lợi thế của khu vực nông thôn, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

Phấn đấu đến năm 2025: Mỗi tỉnh, thành phố tối thiểu có 3-5 xã nông thôn mới đáp ứng tiêu chí phát triển du lịch; đảm bảo đồng bộ về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch; có các sản phẩm du lịch nông thôn đặc trưng; đảm bảo chất lượng dịch vụ phục vụ khách du lịch; tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn; Phát triển hệ thống sản phẩm du lịch nông thôn bao gồm các sản phẩm: trải nghiệm văn hóa, lễ hội, làng nghề; sinh thái nông nghiệp; giáo dục học đường; nghỉ dưỡng nông thôn, chăm sóc sức khỏe; phát triển hàng hóa nông nghiệp phục vụ tiêu dùng du lịch: quà tặng, lưu niệm, trang trí; mỹ phẩm, dược phẩm chăm sóc sức khỏe; ẩm thực; Dịch vụ du lịch chiếm 15-20% trong cơ cấu kinh tế của xã nông thôn mới phát triển du lịch; Tăng tỷ trọng lao động nông thôn tham gia vào hoạt động du lịch, trong đó trên 30% lực lượng lao động du lịch ở xã nông thôn mới phát triển du lịch được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng phục vụ khách du lịch; Xã nông thôn mới phát triển du lịch phải đạt tăng trưởng 5% trở lên hàng năm về lượng khách đến và doanh thu từ du lịch.

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[23], Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý bổ sung vào nội dung thực hiện trong giai đoạn 2021-2025[24].

---

[23] Tờ trình số 270/TTr-BVHTTDL ngày 22/11/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

[24] Công văn số 2773/VPCP-KGVX ngày 09/4/2020 của Văn phòng Chính phủ.

7. Công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nợ đọng trong xây dựng cơ bản của Chương trình giai đoạn 2016-2020

a) Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

- Ở Trung ương:

Để tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát tình hình thực hiện Chương trình, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương đã lồng ghép kế hoạch phân công địa bàn cụ thể, cho từng đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện ở các địa phương trong chương trình công tác hàng năm; phối hợp với Ban Chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, đề xuất sửa đổi cơ chế chính sách và hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM. Thực hiện nhiệm vụ được giao, VPĐP NTM Trung ương hàng năm chủ động tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát theo chuyên đề nhằm nắm bắt tình hình triển khai thực tế, báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương và Thường trực Chương trình để có các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, hướng dẫn các địa phương thực hiện hiệu quả hơn các cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành. Để kịp thời chấn chỉnh việc huy động nguồn lực thực hiện Chương trình của các địa phương, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương đã có nhiều văn bản chỉ đạo kiểm điểm, xử lý nghiêm trách nhiệm cá nhân người đứng đầu nếu tiếp tục để xảy ra tình trạng huy động quá sức dân, nợ đọng xây dựng cơ bản sai quy định, chất lượng xem xét công nhận đạt chuẩn trong thực hiện Chương trình.

Bên cạnh đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đôn đốc các địa phương thực hiện nghiêm túc việc lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân, giám sát về thực hiện Chương trình. Qua gần 03 năm triển khai Hướng dẫn 78/HD-MTTW *(đến năm 2019 điều chỉnh bổ sung thành Hướng dẫn số 122/HD-MTTW)* đã khẳng định rõ vai trò của Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc giám sát và đánh giá kết quả thực hiện xây dựng NTM.

- Ở địa phương

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của phong trào xây dựng NTM, ngay từ những năm đầu, nhiều địa phương đã nhanh chóng chỉ đạo các huyện, xã tập trung thực hiện các nội dung của Chương trình như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Lâm Đồng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Hà Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc... Công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện ở cơ sở cũng được các địa phương chú trọng và thường xuyên thực hiện. Điển hình như tỉnh Hà Tĩnh, định kỳ vào ngày thứ bảy hàng tuần, Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức đi kiểm tra tiến độ triển khai xây dựng NTM ở cơ sở.

Trong giai đoạn 2016-2019, rút kinh nghiệm của giai đoạn trước, các tỉnh, thành phố đã chú trọng hơn đến công tác kiểm tra, giám sát kết quả và chất

lượng xét công nhận đạt chuẩn NTM ở cơ sở. Ban Chỉ đạo của nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành kế hoạch và phân công địa bàn kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình ở cơ sở. Thông qua kết quả kiểm tra, nhiều địa phương đã kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho cơ sở; phát hiện những cách làm sáng tạo, những mô hình hiệu quả để nhân rộng trên địa bàn; đồng thời có biện pháp quyết liệt xử lý những xã đã được công nhận đạt chuẩn nhưng có biểu hiện "chững lại", chậm khắc phục những tồn tại. Trong đó, tỉnh Hà Tĩnh là địa phương đi đầu cả nước trong việc thu hồi bằng công nhận đạt chuẩn của 02 xã chậm chuyển biến và cảnh cáo đối với 07 xã; tỉnh Cà Mau cũng mới thu hồi quyết định công nhận 01 xã đạt chuẩn (năm 2017), tỉnh Gia Lai thu hồi Quyết định của 02 xã năm 2018 do trong quá trình xét công nhận chưa làm chặt chẽ khâu thẩm định; tỉnh Lạng Sơn cũng ban hành quy trình về việc xem xét thu hồi bằng công nhận đạt chuẩn NTM cấp xã./.

Phụ lục II

CHUYÊN ĐỀ 02: KẾT QUẢ NỔI BẬT TRONG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-BCĐCTMTQG ngày 27 tháng 4 năm 2020 Của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia)

1. Hoàn thiện các thiết chế hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản ở nông thôn theo hướng đồng bộ, từng bước kết nối với đô thị

Sau hơn 9 năm thực hiện, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, bộ mặt nông thôn ngày càng được đồng bộ, khang trang từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân, đồng thời, đang dần bắt kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Thông qua cơ chế đầu tư đặc thù đối với các công trình, dự án thuộc Chương trình đã khuyến khích, vận động được người dân và cộng đồng tham gia tích cực hơn vào xây dựng NTM trên địa bàn *(từ công tác lập kế hoạch đến triển khai thực hiện, giám sát, quản lý và vận hành các công trình...)*, cụ thể:

- Nổi bật nhất cơ sở hạ tầng là hạ tầng giao thông nông thôn, trong giai đoạn 2010-2019, tăng rất nhanh cả về số lượng và chất lượng cũng như diện phủ khắp; sau hơn 9 năm, cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp được trên ***206.743 km đường giao thông*** *(trong đó: xây dựng mới 76.414 km; cải tạo nâng cấp 130.329 km)* và bảo trì, khôi phục 139.155 km; trong đó, khoảng 68,7% được cứng hóa; Có trên 97% số xã có đường giao thông từ trụ sở xã đến UBND huyện được nhựa, bê tông hóa; gần 80% số xã đã trải nhựa, bê tông đường ngõ xóm; trên 64% số đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm;... Chất lượng đường giao thông ngày càng được nâng cao và khá đồng bộ không chỉ tuyến từ cao tốc, quốc lộ đến huyện lộ mà còn kết nối trung tâm xã đến trung tâm huyện, các tuyến đường trục xã, trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng, bề rộng mặt đường được mở rộng và tại một số địa phương đã xuất hiện "đại lộ nông thôn", góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn *(kể cả các doanh nghiệp lớn)*. Nhìn chung, hệ thống giao thông đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân, qua đó, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, nông sản, nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là ở những vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, vùng sâu, vùng xa, khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho nhiều vùng quê nông thôn. Nhiều tuyến đường đã có đầy đủ vỉa hè, rãnh thoát nước, đèn chiếu sáng, biển tên đường, biển báo giao thông,... đảm bảo đạt, nhiều nơi vượt chuẩn *(nhất là ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ)*.

- Hệ thống thủy lợi ngày càng hoàn thiện, đồng bộ góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị sản xuất và thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở các địa phương. Đến nay, cả nước đã xây dựng được 904 hệ thống thủy lợi phục vụ tưới, tiêu từ 200 ha trở lên, với 6.336 hồ chứa nước có dung tích từ 50.000 m^3 trở lên, gần 16.000 đập dâng kiên cố các loại (không bao gồm đập

dâng nước hồ chứa), gần 12.000 trạm bơm điện có tổng lưu lượng từ 1.000 m^3/h trở lên, trên 290.000 km kênh mương các loại. Trong đó, công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng gồm: 3.957 hồ chứa nước có dung tích từ 50.000-500.000 m^3, 15.900 đập dâng kiên cố có chiều cao nhỏ hơn 10m, 16.000 đập tạm, gần 10.000 trạm bơm có tổng lưu lượng từ 1.000-3.600 m^3/h, 174.000 km kênh mương cấp 3 và nội đồng; ngoài ra, còn hàng ngàn ao, hồ có dung tích nhỏ hơn 50.000 m^3, trạm bơm có tổng lưu lượng nhỏ hơn 1000 m^3/h và các công trình trên kênh khác. Tổng diện tích cây trồng cạn áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên phạm vi cả nước là 288.620 ha (đạt 17.5%). Hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước có áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; tỷ lệ diện tích đất sản xuất được tưới tiêu chủ động đạt trên 80%. Các vùng phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước mạnh như: Đông Nam Bộ (chiếm 40%), Tây Nguyên (27%), Đồng bằng sông Cửu Long (18%). Việc triển khai áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho lúa đã được triển khai trên 40 tỉnh, thành trong phạm vi cả nước. Theo báo cáo của địa phương, đến nay, tổng diện tích gieo trồng lúa áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên phạm vi cả nước là 1.320.118 ha (đạt 18%). Cả nước có 16.800 tổ chức thủy lợi cơ sở, bao gồm 04 loại hình chủ yếu là: (i) HTX có 6.674 đơn vị gồm HTX nông nghiệp có dịch vụ thủy lợi (6.432) và HTX dùng nước (242), chiếm 40% tổng số, (ii) Tổ hợp tác có 7.767 đơn vị (chiếm 46%); (iii) UBND xã trực tiếp quản lý có 1.479 đơn vị (chiếm 9%); (iv) Ban quản lý thủy nông có 880 đơn vị (chiếm 5%).

- Về điện nông thôn: Trong hơn 09 năm qua, ngành điện đã xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp lưới điện trung hạ thế nông thôn, mở rộng diện cấp điện. Đến nay, Tập đoàn Điện lực EVN đã cung cấp điện cho 100% số xã và 99,1% số hộ nông thôn. Chất lượng điện ở nông thôn ngày càng được nâng cao, ổn định, tổn thất điện ngày càng giảm, cơ bản đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản theo hướng hỗ trợ mạnh cho việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng công nghệ, nhất là công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp kể cả những huyện vùng cao; phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đảm bảo vận hành an toàn ổn định lưới điện của dân cư. Đặc biệt, là chú trọng đầu tư cấp điện cho các hộ dân chưa có điện tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và biên giới, các xã đảo, huyện đảo nhằm góp phần giữ vững chủ quyền quốc gia và đảm bảo an ninh trật tự xã hội cũng như góp phần mang đến ánh sáng và thông tin của Đảng và Nhà nước đến với người dân. Đến nay, Tập đoàn điện lực EVN đã hoàn thành việc tiếp nhận quản lý và bán điện tại 11/12 huyện đảo: gồm Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Trường Sa (Khánh Hoá), Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu), Phú Quốc, Kiên Hải (Kiên Giang) đảm bảo cấp điện ổn định, liên tục 24/24h.

- Cùng với đường giao thông thôn nông thôn, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã được các địa phương đặc biệt chú trọng, ưu tiên nguồn lực đầu tư

xây dựng trường mới đồng bộ, bổ sung các phòng học và phòng chức năng, tăng cường trang thiết bị dạy học, thư viện, khu rèn luyện thể lực/kỹ năng, nhà vệ sinh, cải thiện cảnh quan xanh- sạch - đẹp, các phòng bộ môn từng bước được trang thiết bị theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, đảm bảo mỗi xã có đủ 03 trường: mẫu giáo/mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Trong đó, nhiều địa phương đã đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục để đầu tư mới hệ thống trường học theo hướng hiện đại, đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu mới của giáo dục. Đồng thời, một số địa phương, đặc biệt ở vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa ưu tiên xây dựng các điểm trường mầm non, điểm trường tiểu học tạo thuận lợi cho trẻ được đi học, giảm tình trạng học sinh bỏ học.

- Về cơ sở vật chất văn hóa: Tỷ lệ xã có nhà văn hóa tăng nhanh trong 10 năm vừa qua. Năm 2010, cả nước chỉ có 42% xã có nhà văn hoá, 43% thôn có nhà văn hoá. Nhờ huy động các nguồn lực đầu tư để xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao, nhất là sự đóng góp của người dân (ngày công, hiến đất, tiền, trang thiết bị...), đến nay có trên 79% số xã có nhà văn hóa, trung tâm thể thao xã, trong đó, 71% đạt chuẩn. Đối với hoạt động thể thao, hiện có trên 70% số xã đã dành quỹ đất cho thể dục thể thao, trong đó có 7.380 sân bóng đá 11 người, 14.866 sân bóng đá mini, 10.101 phòng tập, 766 hồ bơi hoặc bể bơi đơn giản, 997 bể bơi dưới 25m, 1.510 bể bơi lắp ghép. Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã đạt cao là: Sóc Trăng 100%; Hải Phòng 96,5%; Thái Bình 94,4%; Vĩnh Phúc 92,9%; Tây Ninh 92,5%; Tuyên Quang 89,9%; khoảng 64% số xã có sân thể thao xã. Không chỉ phát triển ở cấp xã, các điểm văn hóa, thể thao còn được xây dựng ở cấp thôn. Cả nước có trên 72.952 thôn có nhà văn hóa, khu thể thao thôn (chiếm khoảng 79,2%), trong đó, có 65% đạt chuẩn. Tỷ lệ thiết chế văn hóa thể thao ở các vùng miền như sau: vùng Đồng bằng sông Hồng (cấp xã 87,7%, cấp thôn 66%); Bắc Trung Bộ (cấp xã 90,7%, cấp thôn 88,7%); Miền núi phía Bắc (cấp xã 62,5%, cấp thôn bản 72,1%); Duyên Hải Miền Trung (cấp xã 71,7%, cấp thôn 87,3%); Tây Nguyên (cấp xã 55,9%, cấp thôn 68,4%); Đông Nam Bộ (cấp xã 91,9%, cấp thôn 98,4%); Đồng bằng sông Cửu Long (cấp xã 84,9%, cấp thôn 93%). Từ các thiết chế văn hóa thể thao này, nhiều địa phương đã phát huy khai thác hiệu quả, đa dạng hóa các hoạt động để phục vụ và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện thân thể của các tầng lớp nhân dân, như: họp Chi bộ, các đoàn thể quán triệt các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, phổ biến khoa học kỹ thuật, tuyên truyền giáo dục về đạo đức lối sống; triển khai các nhiệm vụ về bảo vệ an ninh, trật tự, cũng là nơi tổ chức các hội thi, liên hoan, tập luyện, giao lưu văn hoá, câu lạc bộ cùng sở thích...

- Cơ sở hạ tầng y tế ngày càng được bổ sung, hoàn thiện. Hiện nay, cả nước có khoảng 669 bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện với 78.481 giường bệnh, 354 phòng khám đa khoa khu vực với 4.437 giường; 11.083 trạm y tế xã, phường, thị trấn, trong đó có hơn 76% số trạm y tế đã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2010 - 2020; 87,5% số trạm y tế xã có bác sĩ làm việc *(bao gồm cả bác sĩ làm việc lâu dài và bác sĩ tuyến trên luân phiên về làm việc)*; 80% trạm

y tế xã thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; 96% số trạm y tế xã có nữ hộ sinh/y sĩ sản nhi và hơn 95% số thôn bản có nhân viên y tế thôn, bản hoặc cô đỡ thôn, bản.... Bên cạnh trạm y tế xã, khu vực nông thôn còn có 3.034 xã có cơ sở y tế khác (*bệnh viện; trung tâm y tế; phòng khám đa khoa, chuyên khoa; phòng khám chữa bệnh đông y)*, chiếm 33,8% tổng số xã. Ngoài ra còn 6.927 xã có cơ sở kinh doanh tân dược *(78% số xã)*; 19 nghìn thôn có cơ sở kinh doanh tân dược *(chiếm 23,7% tổng số thôn)*. Tỷ trọng xã có trạm y tế nhìn chung không tăng so với năm 2011, nhưng hầu hết các trạm đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng kiên cố.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn đã có bước phát triển cả về số lượng và quy mô, đa dạng về loại hình và cấp độ chợ (chợ đầu mối nông sản, chợ chuyên doanh, chợ đầu mối bán buôn, chợ hoa – sinh vật cảnh, chợ văn hoá – du lịch, chợ ẩm thực...) từng bước đáp ứng được nhu cầu của người dân nông thôn. Đến nay, các tỉnh, thành phố đã có quy hoạch tổng thể về hệ thống thương mại, chợ trong toàn tỉnh, đã chủ động kêu gọi xã hội hóa nguồn vốn đầu tư xây dựng chợ, các dự án đào tạo cho các hộ kinh doanh, cán bộ quản lý chợ. Hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, xây dựng, cải tạo chợ nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các xã, người dân đã hiểu hơn về lợi ích của Chương trình xây dựng nông thôn mới. Nhiều địa phương đã có cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng chợ nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế cùng bỏ vốn đầu tư xây dựng chợ nông thôn trên địa bàn. Trong giai đoạn từ 2011-2018, cả nước đã xây mới trên 860 chợ; cải tạo nâng cấp trên 1.600 chợ. Đến nay, cả nước có 8.475 chợ, trong đó, có 6.388 chợ nông thôn, chiếm 75,4%. Mô hình chợ an toàn thực phẩm cũng được đầu tư xây dựng và nhân rộng, góp phần đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ. Các chợ đã hình thành các Ban/Tổ quản lý đã đi vào hoạt động ổn định, trật tự kinh doanh được gọn gàng, ngăn nắp. Ở nhiều vùng nông thôn, các hình thức hạ tầng bán lẻ hiện đại, tiện ích, các loại cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini cũng đã hình thành và phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân nông thôn.

2. Kinh tế nông thôn liên tục tăng trưởng khá và chuyển mạnh theo hướng công nghiệp – dịch vụ, ngành nông nghiệp đang chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn và từng bước thu hẹp khoảng cách với đô thị

a) Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn đã có những thay đổi tích cực, giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn tăng trưởng khá. Dịch vụ ở nông thôn phát triển đa dạng với sự tham gia của các thành phần kinh tế.

Công nghiệp nông thôn tăng trưởng bình quân 12,2% trong giai đoạn 2010-2018, cao hơn mức tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã giảm mạnh từ 48,2% xuống còn 38,1% trong giai đoạn 2010-2018. Đến năm 2019, thu nhập từ hoạt động nông lâm thuỷ sản chỉ còn chiếm 22% tổng thu nhập của hộ nông thôn, thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm 78%. Tại các xã đạt chuẩn NTM thì tỷ

lệ thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp lên tới 80%, trong khi đã các xã chưa đạt chuẩn thì tỷ lệ này giảm xuống 75,9%. Như vậy, phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn đã và đang trở thành giải pháp quan trọng tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và nâng cao thu nhập của hộ dân nông thôn.

Về xúc tiến thương mại, các địa phương trên cả nước đã bước đầu quan tâm tổ chức nhiều chương trình xúc tiến thương mại giới thiệu sản phẩm ở các thị trường lớn *(thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội,..)* cũng như tại các thị trường quốc tế *(Trung Quốc, Nhật Bản, châu Âu, Mỹ...)* các lễ hội giới thiệu, xúc tiến sản phẩm nông nghiệp, như: Lễ hội sản phẩm OCOP khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Lễ hội trái cây Nam Bộ; Lễ hội trái cây ngon các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long *(tổ chức hàng năm),* Lễ hội trái cây ngon Bến Tre, Đồng Tháp, hội chợ sản phẩm OCOP Quảng Ninh ở Hà Nội, OCOP Bến Tre tại thành phố Hồ Chí Minh, Lễ các hội cà phê Buôn Ma Thuột, lễ hội bơ của Đăk Nông, các lễ hội trái cây của Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Bắc Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh...

Các mô hình về phát triển du lịch nông thôn đã và đang từng bước phát triển mạnh tại các địa phương, góp phần hỗ trợ người dân nâng cao thu nhập, như: mô hình du lịch nông thôn tại Làng quê Yên Đức (Đông Triều, Quảng Ninh), mô hình du lịch nông nghiệp tại Trang trại Đồng quê Ba Vì (Hà Nội), mô hình du lịch đảo chè tại Thanh Chương (Nghệ An), mô hình du lịch cộng đồng ở Pù Luông (Thanh Hóa), Hoa Lư (Ninh Bình), du lịch Chợ Lách (Bến Tre), du lịch nông trại Lâm Đồng, du lịch làng rau Hội An, vườn nho Ninh Thuận...

b) Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng, quy mô và trình độ sản xuất được nâng cao; chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, cả nước gắn với thị trường trong nước và quốc tế; trình độ canh tác, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh quốc tế của nhiều loại nông sản được nâng cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, xuất khẩu tăng nhanh và từng bước khẳng định vị thế của nông nghiệp Việt Nam. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiệu quả hơn thích ứng với biến đổi khí hậu và yêu cầu của thị trường trong nông nghiệp chuyển từ lúa sang cây ăn quả, rau, cơ cấu thuỷ sản tăng nhanh, nông nghiệp giảm; phát triển mạnh các chuỗi giá trị, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chế biến quy mô lớn, tăng cường ứng dụng KHCN; dồn điền đổi thửa, cơ giới hoá... Đến nay, các địa phương đã tập trung đầu tư và đã phát triển được trên 27.000 mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, dần hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa quy mô lớn, trong đó, phát triển được 1.484 chuỗi nông sản an toàn và 3.267 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi. Trong đó có một số tập đoàn lớn tham gia mô hình chuỗi *(Dabaco, Ba Huân, Saigon Coop,....).* Theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT[1], có 15 tỉnh, thành phố trực thuộc

[1] Quyết định số 4781/QĐ-TTg ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020

Trung ương đã ban hành Quyết định phê duyệt danh mục dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị đến năm 2020[2].

Cùng với quá trình quy hoạch lại đồng ruộng, các địa phương cũng đẩy mạnh việc dồn điền đổi thửa, đào đắp giao thông, thuỷ lợi nội đồng theo tiêu chuẩn NTM. Các địa phương cũng thuận lợi trong việc dồn gọn quỹ đất công, hình thành cánh đồng lớn để sản xuất hàng hoá tập trung cũng như quy hoạch các vùng chăn nuôi xa khu dân cư. Nhiều địa phương ở vùng Đồng bằng sông Hồng như Hà Nội trước khi dồn điền trung bình có 10-15 thửa/hộ thì đến nay, chủ yếu chỉ có 1-2 thửa/hộ; Nam Định trước khi dồn điền, đổi thửa là 3,27 thửa/hộ thì giảm xuống còn 1,5 thửa/hộ.

Việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp được nhiều doanh nghiệp, trang trại và hộ nông dân áp dụng mang lại hiệu quả kinh tế cao, như: mô hình nuôi cá bằng phương pháp sông trong ao tại Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên; mô hình trồng rau theo công nghệ tưới tiết kiệm của Israel tại nhiều tỉnh; ... Nhiều địa phương *(Sơn La, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Thuận, Tây Ninh, An Giang, Bạc Liêu...)* đã tạo cơ chế, huy động nhiều doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở bảo quản, chế biến nông sản ở nông thôn, tạo điều kiện hỗ trợ tốt cho người dân trong sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, công tác hỗ trợ nông dân quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho đặc sản của địa phương dưới các hình thức chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể được tăng cường; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nâng cao giá trị cho các nông sản gắn với địa danh 1.312 đặc sản; trong đó có 63 chỉ dẫn địa lý, 945 nhãn hiệu tập thể và 304 nhãn hiệu chứng nhận được xây dựng, góp phần xây dựng thương hiệu, phát triển thương mại cho sản phẩm nông sản.

Trình độ canh tác ngày càng hoàn thiện, năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nhiều loại nông sản được nâng cao rõ rệt. Giá trị sản xuất trên 1 đơn vị diện tích tăng mạnh, bình quân cả nước năm 2019 đạt 95,4 triệu đồng/ha đất trồng trọt tăng 68% so với giá trị đạt được năm 2010 là 54,6 triệu đồng/ha. Một số địa phương đạt giá trị sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích rất cao như thàng phố Hồ Chí Minh đạt 502 triệu đồng/ha, Hà Nội đạt 259 triệu đồng/ha, Đồng Nai đạt 228,8 triệu đồng/ha, An Giang đạt 173 triệu đồng/ha, Lâm Đồng đạt 169 triệu đ/ha. Tổng kinh ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong 09 năm 2010-2018 đạt 269 tỷ USD *(bình quân 30 tỷ/năm)* với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,3%/năm. Xuất khẩu nông lâm thuỷ sản năm 2019 đạt trên 41,3 tỷ USD, khẳng định vị thế của Việt Nam đứng trong top 15 của thế giới và đứng thứ 2 trong khối ASEAN.

Tỷ trọng nông nghiệp trong kinh tế cả nước và kinh tế nông thôn giảm mạnh xuống dưới 14% tuy nhiên nông nghiệp vẫn tiếp tục là thế mạnh của Việt

[2] Bao gồm: Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Đắk Nông, Đắc Lắc, Kon Tum, Bình Phước, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang.

nam; hình thành nhiều vùng nông nghiệp đặc thù theo chức năng: nông nghiệp sạch, an toàn, nông nghiệp ven đô, nông nghiệp quy mô lớn sản xuất hàng hoá, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hướng tới thông minh. Giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của toàn ngành nông nghiệp đạt 2,85%/năm, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành đạt 3,9%/năm.

c) Công tác bảo vệ rừng và phát triển lâm nghiệp bền vững tiếp tục được quan tâm: Ngành lâm nghiệp có sự phát triển đáng kể trong giai đoạn vừa qua với tốc độ tăng trưởng ổn định, giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Từ năm 2013 đến nay, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân 7,29%/năm so với 4,82%/năm trong giai đoạn 2008-2012. Tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 3,79%, tăng 1,1% so với năm 2012; giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và dịch vụ môi trường đã được nâng cao đáng kể; đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu đạt bình quân 8,46%/năm, sản lượng gỗ rừng trồng khai thác đạt 18 triệu m^3, đạt 90% so với mục tiêu 20 triệu m^3 năm 2020. Các địa phương đã tích cực triển khai Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020, trong năm 2019 trồng mới được 2.100 ha rừng phòng hộ ven biển, góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc từ 40,7% năm 2012 lên 41,85% năm 2019. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển mạnh với nhiều thành phần kinh tế. Cả nước có 15.429 cơ sở kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ[3] và hơn 340 làng nghề. Hình thành được ngành công nghiệp chế biến lâm sản đứng thứ hai Châu Á và đứng thứ năm trên thế giới. Sản phẩm gỗ chế biến xuất khẩu đã xuất sang 120 nước và vùng lãnh thổ[4], tổng kim ngạch xuất khẩu lâm sản cả nước năm 2019 trên 11,3 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Nhiều địa phương[5] đã xây dựng các mô hình về kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm, quản lý rừng bền vững trong lâm nghiệp. Qua đó, lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tăng thêm từ 25-30%. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC tăng từ 134.980 ha năm 2015 lên 250.061 ha năm 2019. Việt Nam đã trở thành thành viên hợp tác thứ 50 với Chương trình xác nhận chứng nhận rừng (PEFC). Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục phát huy hiệu quả và đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Thu dịch vụ môi trường rừng tăng từ 1.300 tỷ đồng (năm 2015) lên gần 3.000 tỷ đồng (năm 2019).

d) Trong giai đoạn 2008-2018, ngành chăn nuôi đã đạt được sự tăng trưởng khá cao và ổn định với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 5 - 6%/năm; sản lượng thịt các loại tăng trên 1,5 lần, trứng tăng 2,3 lần, sữa tươi tăng 3,6 lần, thức ăn chăn nuôi công nghiệp tăng gần 2,4 lần. Chăn nuôi đã có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng;

[3] Trong đó 3.880 doanh nghiệp chế biến gỗ, 11.549 cơ sở dưới hình thức kinh doanh các hộ gia đình
[4] Thị trường chủ yếu là Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.
[5] Sơn La, Quảng Ninh, Quảng Trị, Đăk Nông, Cà Mau...

nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng. Các địa phương đã chủ động cơ cấu lại vùng chăn nuôi theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang quy mô lớn, theo chuỗi; duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng phải áp dụng khoa học công nghệ. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, áp dụng CNC hoặc chăn nuôi theo chuỗi, khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến sản xuất và chế biến, tiêu thụ. Phát triển mạnh sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp từng bước chủ động đầu vào cho lĩnh vực chăn nuôi. Các địa phương đã chỉ đạo xây dựng được nhiều mô hình liên kết, như sản xuất thịt lợn theo chuỗi khép kín phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu ở TP. Hà Nội, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh... Nhiều công ty, tập đoàn lớn như Tập đoàn TH, DABACO, Masan, Thái Dương, Hoà Phát,.. đã đầu tư mạnh vào lĩnh vực chăn nuôi, xây dựng các trang trại tập trung áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín từ giống, vật tư đầu vào đến sản xuất và tiêu thụ.

Những kết quả trên cũng đã góp phần duy trì mức tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trong nước, thay thế nhập khẩu và bước đầu cho xuất khẩu một số sản phẩm *(thịt lợn sữa, trứng vịt muối, mật ong, tổ yến, sữa và các sản phẩm từ sữa...)*.

đ) Thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực thủy sản đã tạo sự chuyển dịch đúng hướng trong cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm: Trong 10 năm qua, thủy sản là ngành có sự tăng trưởng cao nhất trong nông nghiệp với tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất đạt bình quân 5,5%/năm. Đánh bắt và đặc biệt là nuôi trồng thủy sản đã có bước phát triển đột phá, nâng tầm Việt Nam thành cường quốc xuất khẩu thủy sản trên thế giới. Năm 2019, tổng sản lượng đạt 8.2 triệu tấn, hiệu quả nuôi trồng thủy sản không ngừng được nâng cao, giá trị sản xuất thu được trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 206,8 triệu đồng, gấp 1,4 lần so với năm 2012. Sản xuất thủy sản ngày càng phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững và có sự liên kết tốt giữa các hộ sản xuất và giữa hộ sản xuất với các doanh nghiệp chế biến. Đến nay, đã có 3.055 tổ đội sản xuất trên biển được thành lập và đi vào hoạt động với sự tham gia của khoảng 19,7 ngàn tàu cá và 128 ngàn ngư dân. Mô hình đồng quản lý trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản được triển khai tại 24 tỉnh[6] với 97 tổ đồng quản lý nghề cá ven bờ trên 25 huyện, quản lý 800 km chiều dài bờ biển, có sự tham gia của khoảng 13 nghìn ngư dân, góp phần làm giảm các hành vi vi phạm môi trường, phục hồi nguồn lợi thủy sản. Cả nước hiện nay có trên 636 doanh nghiệp chế biến thủy sản quy mô công nghiệp *(chiếm 48,9% số cơ sở chế biến thủy sản có đăng ký sản xuất kinh doanh)*, trong đó tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trình độ công nghệ chế biến và vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản ngày càng được đầu tư hiện đại hơn để đáp ứng các yêu cầu của thị trường trên thế giới.

---

[6]Yên Bái, Sơn La, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Đà Nang, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đăk Lăk, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau

e) Các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp, hiệu quả hơn; kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng quy mô lớn hơn, dần thích nghi với cơ chế thị trường. Nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đã đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đến nay, cả nước ước có khoảng 49.600 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chiếm khoảng 8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước. Các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp đã tạo ra hơn 4,5 triệu việc làm, chiếm 32,5% lao động của toàn bộ doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã góp phần chuyển đổi mô hình sản xuất tiên tiến, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị trong nông nghiệp, đóng góp lớn cho xuất khẩu, tạo dựng thương hiệu Việt trên thị trường quốc tế... Cho đến nay, có thể nói doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, đặc biệt quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Doanh nghiệp thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tạo việc làm, từ đó nâng cao chất lượng đời sống người lao động (phần lớn là nông dân hoặc xuất thân từ nông dân); thay đổi tập quán canh tác, nâng cao trình độ của người nông dân. Các doanh nghiệp cũng đã tiên phong trong ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; chủ động tìm kiếm, phát triển thị trường, nâng cao giá trị cho nông sản. Với những phát triển ấn tượng trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp đã có đóng góp quan trọng vào ngân sách Nhà nước. Dù chỉ chiếm tỉ trọng thấp, chưa đến 8% tổng số doanh nghiệp, nhưng các doanh nghiệp này nộp ngân sách khoảng 16% tổng số nộp ngân sách của toàn khu vực doanh nghiệp. Bên cạnh sự đầu tư, phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn đã đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng CNC, tập đoàn lớn như Vinamilk, Nafoods, TH, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Ba Huân, Biển Đông...

Tốc độ phát triển HTX tăng mạnh qua từng năm. Từ 2016 trở về trước, bình quân mỗi năm cả nước chỉ thành lập được khoảng 200-300 HTX thì từ 2017 đến nay bình quân tăng 2.000 HTX/năm, nhất là khu vực Miền núi phía Bắc tăng 155% so với năm 2013 và 270% so với năm 2003 (điển hình như tỉnh Sơn La). Đến hết quý I/2020, cả nước đã có khoảng 15.796 HTX nông nghiệp, với trên 3.770.000 thành viên. Các HTX không chỉ giảm chi phí sản xuất của các hộ gia đình thành viên mà còn làm tăng thêm giá trị thu nhập 14%/năm... Trình độ của HTX ngày càng được nâng lên về quản lý, KHCN, sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn... Trong tổng số HTX nông nghiệp, các HTX dịch vụ tổng hợp chiếm đến 47,2%, HTX trồng trọt chiếm 35,1%, còn lại là các HTX chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác thủy sản, lâm nghiệp... Hoạt động của các HTX ngày càng hiệu quả, gắn với sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị với doanh thu và thu nhập của các thành viên HTX ngày càng cao, từng bước khẳng định vai trò của HTX trong hỗ trợ phát triển kinh tế hộ và xây dựng NTM. Có khoảng 35,5% tổng số HTX nông, lâm, thủy sản có liên kết với doanh nghiệp, nông dân và HTX khác; 54,4% số HTX có liên kết cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào; 21,4% liên kết tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ đầu ra; 13,5% liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và 10,7% liên kết theo hình thức khác. Đặc biệt, mô hình "Hội quán" của tỉnh Đồng Tháp, hoạt động theo phương thức liên kết tự

nguyện của người nông dân nhằm hỗ trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh bước đầu phát huy hiệu quả và đã được nhiều địa phương học tập và phát triển *(Bến Tre, Kiên Giang, Vĩnh Long...)*. Các HTX đang từng bước phát huy vai trò hỗ trợ hiệu quả cho nông dân thông qua việc chủ động liên kết với doanh nghiệp, dưới hình thức doanh nghiệp cung ứng đầu vào, kỹ thuật sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp.

g) Về chuyển biến chất lượng lao động: Năng suất lao động nông nghiệp không ngừng được cải thiện. Năm 2018, GDP bình quân trong ngành nông, lâm, thủy sản đạt bình quân 40 triệu đồng/lao động, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2010

Cơ cấu ngành nghề và cơ cấu lao động nông thôn có sự thay đổi rất tích cực. Số hộ nông thôn tham gia các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ năm 2018 chiếm 43,1%. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp trong cơ cấu thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng lên chiếm 73%.

h) Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn tăng nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập của người dân đô thị, tăng 2,78 lần từ mức 12,8 triệu năm 2010 lên mức 35,88 triệu đồng/người năm 2018. Khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị giảm từ 2,1 lần năm 2010 xuống còn 1,8 lần năm 2018 *(vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm xuống còn 1,41 lần, vùng Đông Nam Bộ 1,57 lần, trong đó, thành phố Hồ Chí Minh giảm xuống còn 1,32 lần với thu nhập ở nông thôn đạt 58 triệu đồng/người năm)*. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh *(giảm bình quân khoảng 1,5%/năm) giảm từ 17,35% năm 2010 (theo tiêu chí cũ)* giảm xuống 7,38% năm 2018 *(theo tiêu chí nghèo đa chiều)* và dự kiến năm 2019 giảm còn khoảng 5,9%; nhiều địa phương có tỷ lệ hộ nghèo dưới 1% như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bình Dương... Đã có nhiều nơi xuất hiện các hộ gia đình tự nguyện viết đơn xin thoát ra khỏi hộ nghèo, nhất là đối với vùng có đông đồng bào dân tộc sinh sống như Ba Chẽ (tỉnh Quảng Ninh) có 100 hộ, huyện Bình Liêu (Quảng Ninh) có 104 hộ, huyện Nậm Pồ (Điện Biên) có hơn 100 hộ, huyện Con Cuông (Nghệ An) có 60 hộ, huyện Quan Sơn (Thanh Hoá) có 120 hộ.

3. Phát triển giáo dục ở nông thôn

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục đạt những kết quả cao trong phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và giải quyết việc làm cho lao động qua đào tạo. Hệ thống giáo dục ở nông thôn tiếp tục phát triển. Chương trình phổ cập giáo dục trung học đạt kết quả tốt, chất lượng giáo dục ngày càng tăng lên, phổ cập mầm non và xoá mù chữ đạt bền vững, cụ thể:

- Cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm 2017. Đến nay, 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp huyện duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 99,8% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi tới trường đạt 99,98% (tăng 13,6% so với năm 2010); tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đạt 99,9% (tăng 55,3% so với năm 2010); hầu hết các

tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non; tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: năm 2019 là 100% (tăng so với năm 2010 là 100% và so với năm 2015 là 31,1%).

- Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học: Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động vào lớp 1 năm 2019 là 99,63% (tăng 3,12% so với năm 2010); tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học năm 2019 là 95,63% (tăng 4,13% so với năm 2010).

- Hiện nay, tỷ lệ người biết chữ độ tuổi (15-60) của toàn quốc là 97,85%; trong đó, tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số là 93,7%, tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là 93,79%. Trung bình mỗi năm huy động được khoảng 30.000 người mù chữ từ 15-60 tuổi tham gia học các lớp xóa mù chữ (từ lớp 1 đến lớp 3); huy động được 25.000 người đã được công nhận biết chữ (học hết lớp 3) và những người đang học dở lớp 4, lớp 5 tham gia các lớp học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (từ lớp 4 đến lớp 5).

- Kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở được duy trì, củng cố và từng bước được nâng cao chất lượng. Năm 2018, tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở là 100%, trong đó: tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 là 25,36%; tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 là 48,06%, tỷ lệ xã đạt chuẩn mức 3 là 53,49%; tỷ lệ huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở 100%, trong đó: tỷ lệ huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 là 48,69%; tỷ lệ huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 là 50,87%, tỷ lệ xã đạt chuẩn mức 3 là 21,62%.

4. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

Trong những năm qua, mạng lưới y tế cơ sở ở Việt Nam đã được củng cố, phát triển, góp phần quan trọng trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh cho người dân nông thôn. Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong số ít quốc gia có mạng lưới y tế hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới tận thôn, bản. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng ổn định và bền vững qua các năm. Năm 2010, có 39,75 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, bằng 46,8% dân số, đến hết tháng 12/2019, tỷ lệ tham gia đạt 90% dân số.

Hiện nay, các địa phương đang tích cực triển khai đồng bộ các hoạt động theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, trong đó tiếp tục mở rộng số lượng và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại tuyến y tế cơ sở; chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mãn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở; đẩy mạnh kết hợp quân - dân y, y tế ở vùng biên giới, hải đảo; triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khoẻ người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế; chú trọng chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo.

5. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với xây dựng NTM được triển khai hiệu quả đã tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa màu sắc trong đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao quần chúng trong các khu dân cư được đẩy mạnh và ngày càng sôi động. Trung bình một năm có 40,8 triệu lượt người tham gia hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ ở nông thôn (đạt gần 60%), trong đó có 27% người dân đồng bằng, thành phố sinh hoạt văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên; ở miền núi, vùng sâu, vùng xa số người tham gia hoạt động văn hóa, thể thao thường xuyên đạt 15%. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đã góp phần thiết thực vào xây dựng đời sống văn hóa, là động lực quan trọng để xây dựng NTM. Cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, cư trú tại những địa bàn khác nhau với bản sắc văn hóa độc đáo, phong phú (*dân ca, dân vũ, dân nhạc, tri thức dân gian, kinh nghiệm ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, lễ hội, bí quyết nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền...),* đó là tài sản vô giá, sản phẩm văn hóa, du lịch phục vụ thiết thực nhu cầu sinh hoạt văn hoá cộng đồng, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây cũng là những giá trị chiến lược trong việc vun đắp bản sắc dân tộc, nuôi dưỡng tình yêu quê hương đất nước, khối đại đoàn kết toàn dân, sức mạnh mềm của Việt Nam trên toàn cầu trong quá trình hội nhập quốc tế. Những phong trào "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa", "Gia đình văn hóa"... và gần đây là phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với cuộc vận động "Cả nước chung sức xây dựng NTM" đang tạo ra một cuộc sống tinh thần mang tính cộng đồng cao trong làng, xã trên phạm vi cả nước. Đồng thời, đã xuất hiện nhiều mô hình điển hình về xây dựng đời sống văn hóa trong xây dựng NTM ở nhiều địa phương (mô hình "Dòng họ văn hóa" của tỉnh Quảng Nam; mô hình "Nụ cười công sở" trong thực hiện tiếp công dân, giải quyết thủ tục hành chính ở cấp xã của tỉnh Đồng Tháp, Bình Dương,...; câu lạc bộ "gia đình hạnh phúc", "gia đình văn hóa" của tỉnh Vĩnh Phúc;...). Hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở các địa phương đã được nhân diện, kiểm kê và quản lý, phân loại để đầu tư, tôn tạo (26 di sản văn hoá được UNESCO ghi danh, *105 di tích quốc gia đặc biệt; 3.461 di tích quốc gia; khoảng 10.000 di tích cấp tỉnh/thành; 271 di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia đã được công nhận/gần 69.000 di sản văn hóa phi vật thể*). Nhiều di sản, đặc biệt là 26 di sản văn hóa được UNESCO công nhận góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế du lịch của các địa phương. Đây là những tài sản vô giá và là sản phẩm văn hoá - du lịch phục vụ thiết thực nhu cầu sinh hoạt văn hoá cộng đồng, góp phần tích cực đưa văn hoá trở thành động lực của phát triển kinh tế - xã hội và trong xây dựng NTM.

Khi NTM được triển khai hiệu quả, đã tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa màu sắc trong đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc; nhiều lễ hội truyền thống

lành mạnh được phục hồi, phát triển và hình thành mới *(Lễ hội Hoa Tam giác mạch ở Hà Giang, Lễ hội trái cây ở Bắc Giang, Lễ hội Hoa Ban ở Điện Biên, Lễ hội bánh dân gian Nam Bộ, Lễ hội sen Đồng Tháp, lễ hội dừa Bến Tre...)*, nhất là các hoạt động văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc *(Lễ hội Óc-om-bóc và Đua ghe Ngo của đồng bào Khơ Me, Lễ hội dân tộc Chăm...)* góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thúc đẩy du lịch phát triển.

Các địa phương đã quan tâm hơn đến nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá cơ sở hoặc theo mô hình xã hội hoá các khu trung tâm thể thao - giải trí, hoặc theo hướng giao cho cộng đồng quản lý, vận hành (Đồng Nai). Đã khởi tạo một số mô hình du lịch làng xã NTM, kết hợp hài hoà giữa giá trị văn hoá, du lịch và kinh tế. Một số địa phương đã tổ chức các tuyến du lịch trải nghiệm làng quê gắn với giữ gìn văn hoá truyền thống và các trò chơi dân gian, từ đó, đã thu hút người dân tham gia thường xuyên hơn vào các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở thôn, xã như Bảo tàng đồng quê ở Giao Thuỷ (Nam Định), bảo tàng nông cụ và trò chơi dân gian; khu du lịch trải nghiệm ở Phong Giang, xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Từng bước, văn hoá không chỉ còn là bảo tồn để duy trì truyền thống, bản sắc của dân tộc mà từng bước trở thành nhân tố tích cực, trực tiếp đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của nhiều miền quê trên cả nước.

6. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã có bước đột phá lớn, nhất là vấn đề xử lý rác thải khu dân cư và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp. Nhận thức được tầm quan trọng trong xử lý môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn, nhiều địa phương đã ưu tiên bố trí nguồn lực cũng như tập trung chỉ đạo triển khai quyết liệt xử lý ô nhiễm môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn.

Đến nay, đã có 59/63 tỉnh, thành phố phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn; đã có 42/63 tỉnh, thành phố có kế hoạch xử lý rác thải tập trung ở nông thôn, trong đó có một số địa phương triển khai trên phạm vi toàn tỉnh (như Nam Định, Đồng Nai, Hà Tĩnh...); có 16/63 tỉnh, thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn nông thôn quy mô liên huyện và cấp tỉnh. Công tác thu gom chất thải được đẩy mạnh, hầu hết các thôn, xã đã hình thành đội thu gom chất thải sinh hoạt (dưới hình thức Tổ tự quản, HTX và có nhiều nơi do các doanh nghiệp tư nhân đảm nhiệm). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tăng đáng kể qua từng năm, từ 44,1% năm 2011 lên 63,5% hiện nay, thậm chí có nhiều địa phương cấp huyện, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đã đạt đến trên 90% (huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá; huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam; huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định; huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình...). Ở cấp tỉnh, điển hình như tại tỉnh Đồng Nai, lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom, xử lý khoảng 1.838 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 98,1% *(cao nhất trên cả nước).*

Quy mô và biện pháp xử lý chất thải cũng có sự thay đổi đáng kể. Các biện pháp xử lý phổ biến hiện nay gồm: Chôn lấp, thiêu đốt (có thể bao gồm thu hồi

năng lượng để phát điện), sản xuất phân compost, sản xuất viên nhiên liệu[7]... Mặc dù hiện nay phương pháp chôn lấp vẫn còn chiếm tỷ lệ khá cao (khoảng trên 70%)[8], tuy nhiên, xu thế chuyển dịch sang dùng biện pháp đốt đang phổ biến hơn tại nhiều địa phương. Cả nước hiện có khoảng 425 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, trong đó có khoảng hơn 100 lò đốt có công suất trên 300 kg/h, đáp ứng yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 61:2016/BTNMT về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt. Giai đoạn 2011-2015, Nam Định đi đầu cả nước trong việc xây dựng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt quy mô cấp xã (hiện nay, hệ thống lò đốt rác cấp xã hầu hết đã và đang được cải tạo, nâng cấp để đảm bảo tiêu chuẩn). Từ năm 2016 đến nay, với định hướng xử lý chất thải rắn tập trung quy mô lớn, nhiều địa phương đã đầu tư hệ thống xử lý bài bản, hiệu quả, quy mô cấp huyện, liên huyện, như: Nghĩa Đàn (Nghệ An), Cẩm Xuyên, Can Lộc (Hà Tĩnh), Hưng Yên, Uông Bí (Quảng Ninh), Tam Điệp (Ninh Bình), Thanh Liêm (Hà Nam), Quảng Bình... Điển hình là tại tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt chỉ còn 43% *(thấp nhất trong cả nước)*.

Phương pháp thiêu đốt thu hồi năng lượng để phát điện đã bắt đầu được áp dụng tại một số địa phương như ở Cần Thơ (Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Trường Xuân, huyện Thới Lai là nhà máy điện rác sinh hoạt chính thức đầu tiên được đưa vào sử dụng, công suất 400 tấn/ngày tương ứng công suất phát điện 120.000 Kwh), tại Quảng Bình (Công ty TNHH Phát triển dự án Việt Nam thực hiện công nghệ phân loại và xử lý rác thải, sản xuất biogas và phân bón khoáng hữu cơ công suất 245 tấn/ngày)... Phương pháp thu hồi mùn bã hữu cơ để sản xuất phân compost cũng được ưu tiên áp dụng, trên cả nước có 42 cơ sở áp dụng biện pháp này, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 06 cơ sở với công suất từ 60-200 tấn/ngày tại Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Đồng Tháp. Tuy nhiên, công nghệ này đòi hỏi phải được phân loại tại nguồn tốt (chất thải hữu cơ và vô cơ). Đặc biệt, một số doanh nghiệp Việt Nam đã làm chủ được công nghệ để từng bước điều chỉnh phù hợp với điều kiện của Việt Nam như mô hình xử lý chất thải chăn nuôi của Cty VietFarm - Trang Trại Việt tại Đồng Nai, mô hình xử lý rác thải sinh hoạt của Công ty T - Tech Việt Nam.

Bên cạnh đó, hoạt động phân loại rác tại nguồn được nhiều địa phương triển khai tích cực và thu được nhiều kết quả đáng ghi nhận (điển hình như các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, An Giang, Long An...). Tại tỉnh Hà Tĩnh, rất nhiều huyện (như các huyện: Nghi Xuân, Can Lộc, Cẩm Xuyên, thành phố Hà Tĩnh...). Việc phân loại xử lý rác thải nông thôn tại nguồn của Hà Tĩnh được thực hiện tại hộ gia đình hoặc tập trung ở các khu sản xuất nông nghiệp. Hiện có hơn 71.000 hộ dân thực hiện phân loại rác tại hộ và hơn 30.000 hộ đã được tập huấn sử dụng chế phẩm sinh học ủ phân hữu cơ tại nhà. Đặc biệt, toàn tỉnh đã xây dựng được gần 300 mô hình ủ phân vi

[7] Đã có 18 công nghệ xử lý chất thải rắn được Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định

[8] Số liệu thống kê toàn quốc có khoảng 1.417 bãi chôn lấp rác (bao gồm các điểm tập kết rác)

sinh tập trung. Huyện Cam Lộ, Quảng Trị cũng là một trong những địa phương phân loại rác hữu cơ và vô cơ tương đối thành công, đạt khoảng 30-40% lượng rác thải phát sinh, giảm đáng kể lượng rác phải xử lý và nâng cao rõ rệt ý thức của người dân trong thu gom, xử lý chất thải[9].

Về nước thải sinh hoạt, tính đến tháng 5/2019, dân số khu vực nông thôn Việt Nam có hơn 62,3 triệu người, tổng khối lượng nước thải khu vực nông thôn là khoảng hơn 6,2 triệu m^3/ngày đêm. Cả nước có 3.210 xã và 19,5 nghìn thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt (chiếm 35,8% tổng số xã và 24,4% tổng số thôn), trong đó các tỉnh Hà Tĩnh, Thái Nguyên, An Giang đã thí điểm mô hình xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình, liên hộ theo hình thức phân tán hoặc bán tập trung. Một số mô hình xử lý nước thải cụm dân cư đã phát huy hiệu quả tốt, điển hình như mô hình xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 500m^2/ngày đêm tại thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy, hầu hết các hộ gia đình NTM chỉ áp dụng biện pháp xử lý sơ bộ (bể phốt) đối với nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen), phần nước thải còn lại từ các hoạt động sinh hoạt khác (nước xám) hầu như không được thu gom và xử lý.

Công tác thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật được đặc biệt quan tâm. Đã có 48 tỉnh, thành phố có văn bản chỉ đạo về hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; 42 tỉnh, thành phố có 57.910 bể thu gom (nổi bật nhất là tỉnh Bình Định có 100% số xã có nhà lưu chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật); 33 tỉnh, thành phố đã thu gom được 338.869 kg bao gói thuốc bảo vệ thực vật; đã xử lý 59.875 kg theo phương pháp đốt đúng quy định; 188.589 kg tự xử lý theo phương pháp đốt và chôn lấp tại bãi rác của địa phương. Tỷ lệ xã có điểm thu gom thuốc bảo vệ thực vật cả nước đạt 21%. Một số mô hình cánh đồng lớn không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hay mô hình cánh đồng không vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật tại Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định... đã mang lại hiệu quả nhất định. Nhiều địa phương đã hình thành và vận hành hiệu quả mạng lưới các tổ/đội, có sự phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật *(điển hình như Tập đoàn Lộc Trời tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có chính sách ưu đãi, khuyến khích người dân nộp lại bao bì thuốc bảo vệ thực vật)*. Nhiều địa phương đã xây dựng được nhiều mô hình hiệu quả như: mô hình kết hợp xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại, vừa tiết kiệm chi phí đầu tư, vừa giảm tác động đến môi trường *(Công ty ETC tại Nam Định, Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh tại Bình Định, Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường Xanh tại Hải Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Anh Đăng tại Thái Nguyên,...)*.

Công tác bảo vệ môi trường làng nghề đã được quan tâm, ô nhiễm môi trường làng nghề từng bước được khắc phục. Đã có 33 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành văn bản chuyên biệt hoặc có điều khoản quy định

[9] Kỷ yếu Hội nghị tổng kết Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020 vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ tại Nghệ An ngày 16 - 17/08/2019

về bảo vệ môi trường làng nghề lồng ghép trong văn bản chung về bảo vệ môi trường làng nghề. Nhiều địa phương đã chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng "phương án bảo vệ môi trường làng nghề" *(theo quy định của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ)*. Một số mô hình xử lý chất thải làng nghề đã được triển khai, bước đầu đã hạn chế được ô nhiễm môi trường (như làng nghề bánh tráng Mỹ Lồng, tỉnh Bến Tre; làng nghề sản xuất bột kết hợp chăn nuôi heo xã Tân Phú Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; làng nghề sản xuất gạch thủ công xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp...); một số làng nghề áp dụng công nghệ, công đoạn sản xuất tiên tiến nhằm hạn chế phát thải chất thải ra môi trường (làng nghề gốm sứ Bát Tràng, Hà Nội; làng nghề bánh đa Kế, thành phố Bắc Giang; làng nghề mây tre đan Tăng Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang)... Đến nay, tỷ lệ làng nghề có thu gom nước thải tập trung chiếm 27,6% tổng số làng nghề có nước thải công nghiệp; trong đó tỷ lệ làng nghề có nước thải xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường chiếm 16,1%; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp chiếm 20,9% tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp.

Đối với công tác xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề đặc biệt nghiêm trọng: đã có 08/47 làng nghề đã hoàn thành việc thực hiện các dự án khắc phục ô nhiễm. Hiện 13/39 làng nghề còn lại đã xây dựng các dự án khắc phục ô nhiễm và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang triển khai thực hiện; 05/39 làng nghề đã xây dựng các dự án khắc phục ô nhiễm nhưng chưa triển khai thực hiện do thiếu kinh phí hoặc do quy mô sản xuất nhỏ, còn lại 21 làng nghề chưa có phương án/dự án khắc phục ô nhiễm.

Công tác xây dựng cảnh quan, thực hiện vệ sinh môi trường có sự chuyển biến vượt bậc, tiêu biểu cho thành quả xây dựng NTM. Những phong trào như *"Sạch làng, đẹp ruộng"*, *"Thắp sáng làng quê"*... đang dần dần nâng cao ý thức của cư dân nông thôn về giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường xã hội. Đặc biệt, nhiều địa phương đã vận động được các hộ đồng bào dân tộc thiểu số di dời chuồng trại chăn nuôi ra khỏi nhà sàn (Hà Giang, Sơn La, Lai Châu...). Nhiều mô hình cải tạo cảnh quan ở thôn, bản, ấp đã được các địa phương áp dụng sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế như: mô hình *"dòng sông không rác"* của Nam Định; mô hình *"biến bãi rác thành vườn hoa"* tại Đồng Tháp; mô hình trồng hoa, cây xanh *"Từ nhà ra ruộng"*, hai bên đường giao thông (Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hà Nam, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đồng Nai, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long...); mô hình con đường bích họa (Đan Phượng, Gia Lâm, Hà Nội; Tam Kỳ, Quảng Nam); làng bích họa của đồng bào dân tộc Dao (Móng Cái, Quảng Ninh)...; mô hình *"tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường, giảm nghèo bền vững"* tại Hậu Giang, Thanh Hóa, Nam Định,... đã góp phần tạo nên một diện mạo mới ở nông thôn; đã có hàng vạn km tuyến đường hoa đã được hình thành trên bình diện toàn quốc, nhiều huyện đã có tỷ lệ các tuyến

đường nông thôn trồng cây xanh – hoa đạt trên 50% như huyện Châu Thành A, thành phố Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy (Hậu Giang), huyện Tiểu Cần (Trà Vinh), thị xã Bình Minh (Vĩnh Long), huyện Thoại Sơn (An Giang), huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú (Đồng Nai); nhiều nơi có tuyến đê trồng cây, trồng hoa kiểu mẫu tạo nên cảnh quan môi trường nông thôn trong lành như huyện Thanh Liêm (Hà Nam), huyện Nam Trực, Mỹ Lộc (Nam Định), thành phố Hưng Yên (tỉnh Hưng Yên).

Một số địa phương *(khu vực hải đảo, bãi ngang ven biển)* gặp khó khăn trong việc cung cấp nước sạch, đã có các giải pháp để khắc phục, phù hợp với điều kiện thực tế *(Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Sóc Trăng,...)*, từng bước nâng cao hơn tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch.

Mô hình khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu, từ thành công ban đầu của một số địa phương (điển hình là Hà Tĩnh), đến nay, đã có rất nhiều địa phương chủ động học tập và đang triển khai trên diện rộng (quy mô cấp tỉnh, huyện) như Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Nông, Vĩnh Long, Cần Thơ...

Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt khoảng 94,84%, trong đó tỷ lệ **56,69%** hộ nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chuẩn theo quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT (tăng khoảng 17,6%). Tỷ lệ này có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các tỉnh thuộc các khu vực, một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch cao (Bắc Ninh đạt 98%, Thái Bình đạt 97,5%, Hải Dương đạt 94,01%, TP. Hồ Chí Minh đạt 100%), trong khi đó đa số các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch ở dưới mức 40% (Gia Lai dưới 10%, Yên Bái đạt 20,94%). Hiện có khoảng 16.299 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, cung cấp cho khoảng 44% dân số nông thôn, trong đó việc vận hành, khai thác công trình cấp nước do Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh, Ban quản lý dự án của huyện chiếm 15,1%; doanh nghiệp, tư nhân quản lý chiếm 8,1%; quản lý dựa vào cộng đồng (UBND cấp xã, HTX và cộng đồng) chiếm 76,8%. Một số địa phương đã chủ động ban hành chính sách khuyến khích ưu đãi thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn như: Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nội, Bắc Giang, Tiền Giang, Long An, Cần Thơ, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đồng Nai. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng dẫn đầu cả nước về công tác xã hội hóa cung cấp nước sạch, khi hầu hết các huyện, xã đều có doanh nghiệp xây dựng nhà máy cấp nước sạch tập trung (Hưng Yên, Hà Nội, Nam Định, Hà Nam...). Tỉ lệ hộ gia đình có 3 công trình hợp vệ sinh ngày càng tăng lên. Đến tháng 6/2019, các hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt vệ sinh đạt 74% (tăng thêm 18% so với năm 2010).

7. Hệ thống chính trị và quốc phòng - an ninh

- Các địa phương đã chú trọng đến nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân. Hệ thống chính trị ở cấp xã và các khu dân cư thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Nhiều tổ chức cơ sở Đảng ở nông thôn đã thực sự đóng vai trò là hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng NTM. Thông qua những hoạt động thực tiễn, đội ngũ cán bộ xã đã có bước trưởng thành nhanh, năng lực, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng vận động quần chúng được nâng lên. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở đạt chuẩn được quan tâm. Nhiều nơi đã luân chuyển, tăng cường cán bộ về xã. Sự phối hợp giữa Đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội trong chỉ đạo thực hiện Chương trình ngày càng cụ thể và hiệu quả.

- Cơ bản tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực; các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai trong xây dựng nông thôn mới, xây dựng khu công nghiệp, đô thị, làm đường giao thông được giải quyết ngay tại cơ sở; công tác điều tra, khám phá tội phạm hình sự đều đạt và vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra; các loại tội phạm và tệ nạn xã hội nổi lên gây bức xúc trong dư luận xã hội, nhất là các băng nhóm tội phạm hoạt động theo kiểu "xã hội đen", hoạt động đâm thuê, chém mướn, bảo kê, siết nợ ... từng bước được ngăn chặn kịp thời. Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc khu vực nông thôn được đẩy mạnh, có bước phát triển mới, khơi dậy sức mạnh của nhân dân trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội. Đến nay cả nước có trên 2.150 mô hình tổ chức quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự đang hoạt động; có 61.158 Tổ an ninh nhân dân với 306.524 thành viên, 36.361 Tổ hòa giải với 174.524 thành viên, 92.623 Tổ tự quản với 358.021 thành viên, 31.392 Đội thanh niên xung kích, trong đó có nhiều mô hình phát huy tác dụng, hiệu quả giữ vững, ổn định tình hình an ninh, trật tự ở cơ sở như mô hình: "Thôn tự quản chống lây lan tệ nạn ma túy", "Nhà trường nói không với ma túy và tệ nạn xã hội", "Xóm đạo bình yên", "Thanh niên xung kích tham gia giữ gìn ANTT vùng biên", "Cụm liên kết an toàn về an ninh, trật tự khu vực giáp ranh", "Nhà trọ tự quản, an toàn vệ an ninh, trật tự", "Câu lạc bộ phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội"... thông qua phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, quần chúng nhân dân đã cung cấp cho lực lượng Công an hàng trăm nghìn tin có giá trị phục vụ đấu tranh phòng ngừa tội phạm, góp phần giữ gìn an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn nông thôn và đảm bảo sự bình yên cho cuộc sống của người dân nông thôn". Với sự tham gia tích cực của người dân, nhiều địa phương đã thành lập các đội tự quản an ninh trật tự, các câu lạc bộ phòng chống bạo lực gia đình, câu lạc bộ phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, bảo vệ tài sản. Đặc biệt, sau hơn 9 năm thực hiện *"Quỹ doanh nhân với an ninh, trật tự"*, tỉnh Đồng Nai phát huy được hiệu quả và hỗ trợ người mãn hạn tù làm ăn có hiệu quả, ổn định cuộc sống, góp phần giữ gìn an ninh trật tự xã hội trên địa bàn và đảm bảo sự bình yên cho cuộc sống của người dân nông thôn.

Tham gia có hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, xây dựng địa bàn an toàn vững mạnh, các đơn vị quân đội đã phối hợp với cấp ủy, chính quyền, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của địa phương, khảo sát, xây dựng kế hoạch, chương trình hoạt động, tập trung vào 5 nhóm nhiệm vụ quân đội tham gia với nội dung, chỉ tiêu, thời gian, biện pháp phù hợp với đặc điểm, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, với những kết quả cụ thể như: Xây dựng, củng cố 10.461 chi bộ, cơ quan cấp xã, hơn 15.000 tổ chức chính trị; bộ đội biên phòng cử 332 cán bộ tăng cường cho các xã (13 đồng chí là Huyện ủy viên, 13 đồng chí là Bí thư Đảng ủy xã, 227 đồng chí là Phó Bí thư Đảng ủy xã, 19 đồng chí là Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND, HĐND xã); tuyên truyền cho hơn 1,5 triệu lượt người; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh hơn 700.000 người; phổ biến giáo dục pháp luật cho 2,2 triệu người; 100% đơn vị (sư đoàn, trung, lữ đoàn, tiểu đoàn, đại đội độc lập trực thuộc sư đoàn, đồn biên phòng) xây dựng kế hoạch, chương trình phối hợp hoạt động với địa phương. Bộ đội biên phòng đã phối hợp và trực tiếp đấu tranh bắt giữ 96.855 vụ/159.653 đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật; Cảnh sát biển phối hợp phá 449 chuyên án, bắt 725 đối tượng. Vận động không vượt biên trái phép sang Camphuchia, Lào theo Funro và Tin lành Đề Ga 1.645 người. Ngăn chặn 87 vụ/528 người nước ngoài, 139 người dân truyền đạo trái phép. Các đơn vị, địa phương đã huy động hơn 1,2 triệu lượt quân nhân và dân quân tự vệ thực hiện tuần tra bảo vệ biên giới, biển đảo; phối hợp, đấu tranh, bắt giữ tội phạm và vi phạm pháp luật; vận động, ngăn chặn người dân vượt biên trái phép, di dân tự do, tuyên truyền đạo trái phép; tham gia cứu hộ cứu nạn, cháy rừng và đặc biệt trực tiếp tham gia các hoạt động xây dựng nông thôn mới với hàng triệu lượt người/ngày công... Kết quả 100% các xã hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới./.

Phụ lục III

DANH MỤC HỆ THỐNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-BCĐCTMTQG ngày 27 tháng 4 năm 2020 Của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia)

TT	Loại văn bản	Trích yếu
I	**BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**	
1	Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về "nông nghiệp, nông dân, nông thôn" số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008	Nghị quyết về "nông nghiệp, nông dân, nông thôn"
2	Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15/12/2016	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới"
3	Kết luận số 97-KL/TW ngày 9/5/2014 của Bộ Chính trị	Một số chủ trương thực hiện Nghị quyết số 26-NQ-TW
4	Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị	Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
II	**NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**	
1	Nghị quyết số 65/2013/QH13 ngày 28/11/2013 của Quốc hội	Phát hành bổ sung và phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014-2016
2	Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội	Phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020
3	Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội	Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp
4	Nghị quyết số 350/NQ-UBTVQH14 ngày 06/3/2017 của Quốc hội	Hỗ trợ bổ sung vốn đầu tư phát triển từ NSTW cho một số xã vùng Đồng bằng sông Cửu Long thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
III	**NGHỊ ĐỊNH CHÍNH PHỦ**	
1	Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
2	Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, ngày 15/12/2013 của Chính phủ	Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã 2012

TT	Loại văn bản	Trích yếu
3	Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, ngày 07/7/2014 của Chính phủ	Một số chính sách phát triển thủy sản
4	Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ	Nghị định Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn
5	Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ	Xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng
6	Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ	Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
7	Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã
8	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	Về Phát triển ngành nghề nông thôn
9	Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
10	Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ	Về Bảo hiểm nông nghiệp
11	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
12	Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn
13	Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ	Về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020

TT	Loại văn bản	Trích yếu
IV	**QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**	
1	Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020
2	Quyết định số 315/QĐ-TTg, ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Chính sách thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013
3	Quyết định 695/QĐ-TTg ngày 8/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ	Sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020
4	Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020
5	Quyết định 372/QĐ-TTg ngày 14/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn NTM
6	Quyết định 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức và biên chế của Văn phòng điều phối giúp Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp
7	Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn
8	Quyết định số 358/QĐ-TTg, ngày 27/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011
9	Quyết định số 644/QĐ-TTg, 05/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển các cụm liên kết ngành trong chuỗi giá trị khu vực nông nghiệp, nông thôn
10	Quyết định số 2261/ QĐ-TTg, 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 – 2020
11	Quyết định số 971/QĐ-TTg, ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"
12	Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về phê duyệt Chủ trương đầu tư các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020
13	Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Chương trình công tác năm 2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

TT	Loại văn bản	Trích yếu
14	Quyết định số 592/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Giao vốn trái phiếu Chính phủ năm 2016 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
15	Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
16	Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016- 2020"
17	Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020
18	Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
19	Quyết định số 1650/QĐ-TTg ngày 23/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"
20	Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020
22	Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp
22	Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG
23	Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
24	Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
25	Quyết định số 317/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 30/12/2016 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020
26	Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện hiệu quả, thực chất Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

TT	Loại văn bản	Trích yếu
27	Quyết định 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Chương trình công tác năm 2016 của Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
28	Quyết định 592/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Giao vốn trái phiếu Chính phủ năm 2016 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
29	Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
30	Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ)
31	Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Chương trình công tác năm 2017 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
32	Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 về Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp
33	Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng từ NSĐP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
34	Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật
35	Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020
36	Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án thí điểm "Hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017-2019".
37	Quyết định số 875/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc giao dự toán bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017

TT	Loại văn bản	Trích yếu
38	Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2)
39	Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
40	Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
41	Quyết định số 308/QĐ-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Quản lý hoạt động Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện đến 2020
42	Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 21/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành chương trình công tác năm 2018 của ban chỉ đạo trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020
43	Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020
44	Quyết định số 465/QĐ-TTg ngày 02/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án "Xây dựng NTM các xã CT229, các xã còn tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự, an toàn xã hội và các xã khó khăn đạt từ 05 tiêu chí nông thôn mới trở xuống trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020"
45	Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020
46	Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020
47	Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 22/8/2018 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020
48	Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020.

TT	Loại văn bản	Trích yếu
49	Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án thí điểm "xây dựng huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch, giai đoạn 2018 - 2025"
50	Quyết định số 31/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05/3/2019 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG	Ban hành Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020
51	Quyết định số 421/QĐ-TTg ngày 16/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Chương trình công tác năm 2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020
52	Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ	về việc thay đổi thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.
53	Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm
54	Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Về việc thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp
V	**CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG**	
V.1	**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	
1	Thông tư 07/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/02/2010	Hướng dẫn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp cấp xã theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới
2	Thông tư 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020
3	Thông tư 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/06/2012	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình thuỷ lợi
4	Thông tư 41/2013/TT - BNNPTNT ngày 04/10/2013	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới
5	Thông tư 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014	Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới
6	55/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2014	Hướng dẫn triển khai một số hoạt động bảo vệ môi trường trong Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020
7	Thông tư liên tịch 01/VBHN-BNNPTNT ngày 14/ 01/2014	Thông tư hợp nhất Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 và Thông tư liên

TT	Loại văn bản	Trích yếu
		tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12/2013
8	Quyết định số 4072/QĐ-BNN-VPĐP ngày 05/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Chương trình khung tập huấn cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp
9	Quyết định số 3670/QĐ-BNN-VPĐP ngày 07/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Đề án Truyền thông, thông tin tuyên truyền Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
10	Quyết định số 4168/QĐ-BNN-VPĐP ngày 13/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
11	Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
12	Quyết định số 5480/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Kế hoạch Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020
13	Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
14	Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
15	Quyết định số 1804/QĐ-BNN-VPĐP ngày 12/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ
16	Quyết định số 2277/QĐ-BNN-VPĐP ngày 05/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Đề cương đề án "Chương trình quốc gia Mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 và bộ công cụ điều tra, khảo sát
17	Quyết định số 2347/QĐ-BNN-VPĐP ngày 08/6/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ)
18	Quyết định số 2986/QĐ-BNN-VPĐP ngày 12/7/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông

TT	Loại văn bản	Trích yếu
		thôn mới tại xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017-2020
19	Quyết định số 1662/QĐ-BNN-VPĐP ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Kế hoạch tổ chức "Cuộc thi báo chí viết về Nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp" giai đoạn 2017-2020
20	Quyết định số 1986/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Văn kiện Chương trình "Hỗ trợ thực hiện hai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020".
21	Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
22	Văn bản số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hướng dẫn nội dung trọng tâm xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
23	Quyết định số 2241/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới
24	Quyết định số 2714/QĐ-BNN-VPĐP ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban hành quy chế tổ chức quản lý Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
25	Quyết định số 2934/QĐ-BNN-VPĐP ngày 24/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và bổ nhiệm thành viên Ban Chủ nhiệm
26	Quyết định số 3858/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Thành lập Văn phòng Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020
27	Văn bản số 8283/BNN-VPĐP ngày 23/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hướng dẫn thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đối với huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới
28	Văn bản số 9185/BNN-VPĐP ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hướng dẫn triển khai Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2018-2020
29	Văn bản số 01/BCĐTW-VPĐP ngày 30/01/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương	Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương phấn đấu hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 ngay trong năm 2019
30	Kế hoạch số 04/KH-BCĐCTMTQG ngày 16/5/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương	Tổ chức 05 Hội nghị vùng và 02 Hội thảo chuyên đề về tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn

TT	Loại văn bản	Trích yếu
		mới (2010-2020)
31	Quyết định số 975/QĐ-BNN-VPĐP ngày 26/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Ban hành Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020
32	Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
33	Văn bản số 05/VBHN-BNNPTNT ngày 05/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hợp nhất Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 và Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
V.2	**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	
34	Thông tư 03/2013/TT-BKHĐT, ngày 07/8/2013	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020
35	Thông tư 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014	Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
36	Thông tư 06/2011/TT-B KHĐT ngày 06/4/2011	Hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp "Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ "
37	Thông tư liên tịch 01/VBHN-BNNPTNT ngày 14/ 01/2014	Thông tư hợp nhất Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 và Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12/2013
38	Quyết định 131/QĐ-BKHĐT ngày 25/01/2014	Về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới
39	Quyết định 1893/QĐ-BKHĐT ngày 17/12/2015	Giao chi tiết dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách

TT	Loại văn bản	Trích yếu
		địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016
40	Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã có sự tham gia của cộng đồng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
41	Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quy định về hệ thống mẫu biểu thu thập thông tin và quy trình lập kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
42	Văn bản số 8932/BKHĐT-KTNN ngày 01/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn tiêu chí xác định nợ đọng xây dựng cơ bản trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
43	Công văn 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn sử dụng vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
V.3	**Bộ Tài Chính**	
44	Thông tư liên tịch Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/07/2010	Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hanh theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ
45	Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 12/8/2011 của Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
46	Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 12/8/2011 của Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
47	Thông tư số 205/2012/TT-BTC ngày 23/11/2012 của Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa
48	Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính	Quy định quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn và được áp dụng cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
49	Quyết định số 2114/QĐ-BTC ngày 24/8/2012 của Bộ Tài chính	Về quy tắc, biểu phí và mức trách và mức trách nhiệm bảo hiểm nông nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ tài chính
50	Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 12/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (thay thế

TT	Loại văn bản	Trích yếu
		Nghị định số 42/2012/NĐ-CP)
51	Quyết định số 2114/QĐ-BTC ngày 24/8/2012 của Bộ Tài chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm nông nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 3035/QĐ-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
52	Thông tư số 205/2012/TT-BTC ngày 23/11/2012 của Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa
53	Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính	Quy định quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn và được áp dụng cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
54	Thông tư số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02/12 /2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020
55	Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng
56	Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính	Quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
57	Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
58	Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"
59	Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài Chính	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

TT	Loại văn bản	Trích yếu
60	Văn số 7602/BTC-HCSN ngày 26/6/2018 của Bộ Tài chính	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020
V.4	**Bộ Lao động Thương binh và Xã hội**	
61	Thông tư liên tịch 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNNPTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012	Hướng dẫn cụ thể trách nhiệm thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn cấp huyện, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, của cơ sở đào tạo nghề và người lao động nông thôn tham gia học nghề
62	Văn bản số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
63	Quyết định số 1952/QĐ-LĐTBXH ngày 19/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ban hành Kế hoạch thực hiện "Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn" thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
64	Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy định đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.
V.5	**Bộ Xây dựng**	
65	Thông tư 21/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009	Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn;
66	Thông tư 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010	Hướng dẫn quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết sử dụng đất bố trí dân cư và hạ tầng công cộng; quy hoạch chi tiết sản xuất công nghiệp - dịch vụ (và hạ tầng kèm theo)
67	Thông tư liên tịch 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNN-BTN&MT ngày 28/10/2011	Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới
68	Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng	Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn
69	Văn bản số 2187/BXD-QHKT ngày 15/9/2017 của Bộ Xây dựng	Về việc "thực hiện Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ"
V.6	**Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch**	

TT	Loại văn bản	Trích yếu
70	Thông tư 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010	Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã
71	Thông tư 18/2011/TT-BVHTTDL ngày 20/12/2011	Quy định mẫu về tổ chức và hoạt động của Câu lạc bộ TDTT cơ sở
72	Thông tư 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011	Quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn
73	Thông tư 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011	Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"; "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Ấp văn hóa", "Bản văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa" và tương đương
74	Thông tư 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011	Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"
75	Thông tư 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014	Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa-Khu Thể thao thôn
76	Văn bản số 747/HD-BVHTTDL ngày 28/02/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hướng dẫn thực hiện Tiêu chí 6 về Cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới
V.7	**Bộ Công an**	
77	Thông tư 23/TT-BCA ngày 27/4/2012	Quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.
78	Văn bản số 07/HD-BCA-V28 ngày 16/11/2016 của Bộ Công an	Hướng dẫn xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; huyện đạt tiêu chí an ninh, trật tự xã hội
V.8	**Bộ Công Thương**	
79	Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương	Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
80	Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương	Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã

TT	Loại văn bản	Trích yếu
		nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
81	Quyết định 23/QĐ-TTngày 06/01/2010	Quyết định số của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 – 2015 và định hướng đến năm 2020"
82	Quyết định 6286/QĐ-BCT ngày 30/11/2011	Kế hoạch triển khai thực hiện tiêu chí số 4 (điện nông thôn) và tiêu chí số 7 (chợ nông thôn) thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020"
83	Quyết định 2081/QĐ-TTgngày 08/11/2013	Về Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo
84	Quyết định 12151/QĐ-BCT ngày 31/12/2014	Về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 7 về chợ trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới
85	Quyết định 10826/QĐ-BCT ngày 08/10/2015	Về phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới
V.9	**Bộ Giao thông vận tải**	
86	Thông tư liên tịch 02/2012/TTLT-BGTVT-BKHĐT ngày 17/01/2012	Hướng dẫn nội dung, trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải cấp tỉnh
87	Quyết định 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011	Phê duyệt Chiến lược phát triển Giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
88	Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014	Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020
V.10	**Bộ Thông Tin và Truyền thông**	
89	Quyết định 1435/QĐ-BTTTT ngày 06/9/2011	Về việc phê duyệt dự án "Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu,
90	Quyết định 463/QĐ-BTTTT ngày 22/3/2012	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí ngành thông tin và truyền thông về xây dựng nông thôn mới
91	Quyết định 1103/QĐ-BTTTT-KHTC ngày 04/6/2012	Về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo năm 2012
92	Quyết định 693/QĐ-BTTTT ngày 12/6/2013	Phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ truyền hình Nông nghiệp - Nông thôn

TT	Loại văn bản	Trích yếu
93	Thông tư số 05/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Hướng dẫn thực hiện nội dung "tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở" thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
94	Quyết định số 441/QĐ-BTTTT ngày 28/3/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Quy định chi tiết thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
V.11	**Bộ Y tế**	
95	Quyết định 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011	Quyết định của Bộ Y tế về Bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn 2011-2020
V.12	**Bộ Giáo dục Đào tạo**	
96	Thông tư 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012	Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.
97	Thông tư 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012	Tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
98	Văn bản số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
V.13	**Bộ Giao Thông Vận tải**	
99	Quyết định 2933/BGTVT-KHĐT ngày 11/5/2009	Hướng dẫn tiêu chí nông thôn mới trong lĩnh vực giao thông nông thôn
100	Quyết định 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011	Ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020
V.14	**Bộ Tư pháp**	
101	Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp	Quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật
V.15	**Bộ Tài nguyên môi trường**	
102	Văn bản số 2054/BTNMT-KHTC ngày 27/04/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu thuộc tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm
V.16	**Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	

TT	Loại văn bản	Trích yếu
103	Thông tư 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
104	Quyết định 1555/QĐ-NHNN ngày 07/8/2012	Ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới
V.17	**Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương (Bộ Nội vụ)**	
105	Công văn 748/HD-BTDKT ngày 24/4/2019 của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương (Bộ Nội vụ)	Hướng dẫn tổng kết phong thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2011-2020.

Phụ lục IV

TỔNG HỢP MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2020 (Đến hết quý I/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-BCĐCTMTQG ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia)

ĐVT: %

TT	Vùng, miền	Thời gian	Tổng số xã	Bình quân tiêu chí/xã	Mức độ đạt chuẩn nông thôn mới theo nhóm tiêu chí					
					Xã đạt 19 TC	*Trong đó, xã đã có Quyết định*	Xã đạt từ 15-18TC	Xã đạt từ 10-14 TC	Xã đạt từ 5-9 TC	Xã đạt dưới 5 TC
1	CẢ NƯỚC	Năm 2010	8.953	4,7			0,8	9,1	45,8	44,3
		Năm 2015	8.953	12,9		14,5	15,4	35,6	28,5	6,0
		Quý I/2020	8.888	15,7	61,0	57,0	8,4	21,1	9,6	
2	MN PHÍA BẮC	Năm 2010	2.248	3,2			0,2	5,4	29,3	65,1
		Năm 2015	2.279	9,3		7,2	6,7	22,3	45,1	18,7
		Quý I/2020	2.280	12,7	35,3	32,0	7,1	34,7	22,9	
3	ĐB. SÔNG HỒNG	Năm 2010	1.946	6,2			2,3	17,4	61,3	19,0
		Năm 2015	1.909	15,4		23,5	27,0	43,5	6,0	
		Quý I/2020	1.878	18,6	95,5	90,7	3,5	1,0		
4	BẮC TRUNG BỘ	Năm 2010	1.593	5,4			0,4	9,2	49,8	40,5
		Năm 2015	1.596	13,0		11,8	16,2	35,0	33,6	3,3
		Quý I/2020	1.585	16,1	64,9	57,9	10,3	17,3	7,5	
5	DH. NAM TRUNG BỘ	Năm 2010	833	5,0			0,4	1,8	40,3	57,5
		Năm 2015	827	13,3		11,4	12,6	33,5	31,5	11,0
		Quý I/2020	825	15,5	55,2	53,8	9,1	23,2	12,6	

TT	Vùng, miền	Thời gian	Tổng số xã	Bình quân tiêu chí/xã	Mức độ đạt chuẩn nông thôn mới theo nhóm tiêu chí					
					Xã đạt 19 TC	*Trong đó, xã đã có Quyết định*	Xã đạt từ 15-18TC	Xã đạt từ 10-14 TC	Xã đạt từ 5-9 TC	Xã đạt dưới 5 TC
6	**TÂY NGUYÊN**	Năm 2010	593	3,5			0,7	4,7	28,2	66,4
		Năm 2015	600	10,4		7,2	12,7	31,2	44,3	4,7
		Quý I/2020	597	14,1	45,2	43,6	11,6	32,5	10,7	
7	**ĐÔNG NAM BỘ**	Năm 2010	469	5,4			2,1	15,4	41,6	40,9
		Năm 2015	440	15,7		34,1	19,0	27,8	18,5	0,7
		Quý I/2020	438	17,5	80,0	79,2	5,6	13,1	1,3	
8	**ĐB. SÔNG CỬU LONG**	Năm 2010	1.271	5,1			0,2	8,5	62,6	28,6
		Năm 2015	1.284	13,9		12,9	13,7	48,5	24,7	0,2
		Quý I/2020	1.285	15,9	56,3	51,6	14,3	26,7	2,6	

Phụ lục V

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2020 (Đến hết quý I/2020)

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-BCĐCTMTQG ngày 27 tháng 4 năm 2020
của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia)

ĐVT: %

TT	Tiêu chí	CẢ NƯỚC		MN PHÍA BẮC		ĐB SÔNG HỒNG		BẮC TRUNG BỘ		DH. NTB		TÂY NGUYÊN		ĐÔNG NAM BỘ		ĐB SÔNG CỬU LONG	
		Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020
	Tổng số xã	8.953	8.888	2.248	2.280	1.946	1.878	1.593	1.585	833	825	593	597	469	438	1.271	1.285
1	Quy hoạch	28,3	99,8	33,4	100,0	41,4	100,0	23,1	99,7	6,4	98,5	23,6	100,0	8,7	100,0	29,7	99,7
2	Giao thông	3,2	72,7	1,1	49,8	4,9	98,7	4,0	74,8	3,1	78,8	2,5	65,0	4,1	80,8	3,7	69,6
3	Thủy lợi	15,7	93,2	12,8	90,4	12,5	99,6	4,9	86,4	7,0	88,6	13,8	91,0	29,0	99,1	41,0	99,0
4	Điện	44,8	92,1	28,6	80,9	64,2	100,0	44,1	94,4	50,9	96,8	46,4	94,0	54,2	95,9	36,2	92,1
5	Trường học	12,2	72,4	11,5	51,5	20,5	96,8	15,3	76,4	7,3	69,6	3,9	67,3	8,3	82,4	5,4	69,3
6	Cơ sở vật chất văn hoá	2,3	71,4	2,0	47,7	4,3	97,6	1,9	73,9	0,7	69,7	1,2	67,5	5,3	84,5	0,7	70,7
7	CSHT thương mại nông thôn	12,8	91,7	8,4	88,9	16,3	98,1	10,5	87,8	12,1	90,1	12,5	90,6	20,7	94,7	15,4	92,8
8	Thông tin và truyền thông	48,6	93,5	28,7	82,2	68,9	99,9	52,7	95,8	40,6	94,1	32,5	94,3	68,0	99,5	53,2	98,5
9	Nhà ở dân cư	17,9	80,5	8,1	59,6	35,6	99,1	22,1	85,9	10,8	79,9	5,6	64,7	26,0	92,0	10,2	87,6
10	Thu nhập	8,0	71,5	5,6	44,6	9,3	97,3	8,6	76,8	6,5	66,2	13,8	54,9	11,5	87,0	6,6	80,7
11	Hộ nghèo	11,9	73,9	10,0	49,0	11,9	98,4	3,6	75,6	6,5	71,2	11,0	56,3	28,8	94,5	23,6	83,2
12	Lao động có việc làm	10,9	98,7	4,4	99,1	21,1	99,9	6,8	97,4	6,6	96,1	12,8	99,5	19,8	97,9	10,8	99,6
13	Tổ chức sản xuất	41,7	84,0	23,1	73,5	65,1	99,6	45,5	87,1	33,4	74,5	21,6	73,2	32,4	95,0	52,2	83,2
14	Giáo dục và đào tạo	24,0	92,2	19,6	85,3	34,7	99,6	20,2	94,6	20,2	87,2	12,8	87,6	17,7	97,3	30,1	94,7
15	Y tế	45,1	89,9	39,4	80,6	41,9	99,8	53,8	92,7	38,8	85,3	35,2	92,6	41,4	91,1	59,2	89,6
16	Văn hóa	34,0	87,5	17,7	75,5	39,2	98,6	28,1	86,8	28,0	88,1	22,9	86,1	52,5	97,3	64,5	90,7
17	Môi trường và an toàn TP	6,7	70,8	3,0	42,1	12,7	98,8	5,3	79,7	5,2	67,0	4,4	61,8	16,2	92,2	4,2	69,3
18	HT chính trị và tiếp cận PL	48,1	85,5	50,0	75,1	63,4	99,0	59,8	89,3	31,3	81,1	30,2	70,5	42,6	96,1	27,7	85,8
19	Quốc phòng và An ninh	76,1	95,2	77,0	92,2	79,3	99,8	83,6	98,2	77,1	93,0	67,5	92,1	51,2	95,7	72,3	92,7

Phụ lục VI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC
THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2020

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-BCĐCTMTQG ngày 07 tháng 4 năm 2020
của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia)

TT	Nội dung	TỔNG NGUỒN LỰC 2010-2020		Trong đó			
				Giai đoạn 2010-2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG	***2.967.057.483***		***851.380.467***		***2.115.677.016***	
1	Ngân sách Trung ương	79.555.600	**2,7%**	16.400.000	**1,9%**	63.155.600	**3,0%**
-	*Vốn đầu tư phát triển*	*60.539.000*		*12.920.000*		*47.619.000*	
-	*Vốn sự nghiệp kinh tế*	*19.016.600*		*3.480.000*		*15.536.600*	
2	Ngân sách địa phương	323.298.463	**10,9%**	82.264.092	**9,7%**	241.034.372	**11,4%**
3	Vốn lồng ghép	408.911.729	**13,8%**	168.121.087	**19,7%**	240.790.642	**11,4%**
4	Tín dụng	1.760.807.242	**59,3%**	434.950.038	**51,1%**	1.325.857.204	**62,7%**
5	Doanh nghiệp	147.738.626	**5,0%**	42.198.028	**5,0%**	105.540.598	**5,0%**
6	Người dân và Cộng đồng đóng góp	246.745.823	**8,3%**	107.447.223	**12,6%**	139.298.600	**6,6%**